

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia và Danh mục nguồn nước mặt liên tỉnh

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lưu vực sông liên quốc gia và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia và Danh mục nguồn nước mặt liên tỉnh, gồm:

- Nguồn nước mặt liên quốc gia thuộc 173 sông, suối, kênh, rạch.
- Nguồn nước mặt liên tỉnh thuộc 516 sông, suối, kênh, rạch và 34 hồ.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt).

2. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành

phổ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND, Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Các Cục: KTTV; Môi trường; Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Trung tâm QHĐTTNNQG;
- Văn phòng TTUBSMC Việt Nam;
- Lưu: VT, VP, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục 1

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT LIÊN QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
A	Các sông liên quốc gia thuộc lưu vực sông lớn																	
I	Thuộc lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng																	
1	01	01						Sông Bằng Giang	Trung Quốc	116	Cao Bằng (116)	2537657	601776	Trường Hà, Cao Bằng	2485717	662193	Phục Hòa, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
2	01	01	03					Sông Dẻ Rào	Sông Bằng Giang	62	Cao Bằng (62)	2537935	591968	Cần Yên, Cao Bằng	2514610	618570	Hoà An, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
3	01	01	03	02				Suối Nà Rì	Sông Dẻ Rào	7	Cao Bằng (7)	2537120	596813	Cần Yên, Cao Bằng	2532027	595295	Cần Yên, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
4	01	01	15					Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	79	Cao Bằng (79)	2531755	641654	Quang Trung, Cao Bằng	2485750	662184	Phục Hòa, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
5	01	01	16					Suối Tà Cáp	Trung Quốc	5	Cao Bằng (5)	2502060	673225	Hạ Lang, Cao Bằng	2498443	674199	Hạ Lang, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
6	01	01	17					Suối Luộc	Trung Quốc	3	Cao Bằng (3)	2507944	676396	Hạ Lang, Cao Bằng	2507889	678867	Quang Long, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
7	01	02						Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	244	Lạng Sơn (244)	2400365	739028	Kiên Mộc, Lạng Sơn	2458247	675232	Quốc Việt, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
8	01	02	09	03				Sông Nà Căng	Sông Bản Thín	4,3	Lạng Sơn (4,3)	2409764	719620	Khuất Xá, Lạng Sơn	2409461	716982	Mẫu Sơn, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
9	01	02	09	04				Phụ lưu số 2	Sông Bản Thín	1,2	Lạng Sơn (1,2)	2413407	712193	Mẫu Sơn, Lạng Sơn	2412725	712244	Mẫu Sơn, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
10	01	02	25	01	01			Suối Nà Hé	Sông Đồng Đăng	1,5	Lạng Sơn (1,5)	2431444	677871	Đồng Đăng, Lạng Sơn	2430484	677799	Đồng Đăng, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
11	01	02	29					Sông Trung Thành	Sông Kỳ Cùng	41	Lạng Sơn (41)	2467780	671188	Kháng Chiến, Lạng Sơn	2455440	665085	Quốc Việt, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
12	01	02	29	03				Suối Thâm Coảng	Sông Trung Thành	5	Lạng Sơn (5)	2465445	671742	Kháng Chiến, Lạng Sơn	2462923	669461	Kháng Chiến, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
13	01	02	30	02				Phụ lưu số 1	Khuổi Sáng	1	Lạng Sơn (1)	2449100	674095	Thụy Hùng, Lạng Sơn	2448841	673300	Thụy Hùng, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
14	01	02	31					Khuổi Lạn	Sông Kỳ Cùng	1,5	Lạng Sơn (1,5)	2459716	674549	Quốc Việt, Lạng Sơn	2457937	674770	Quốc Việt, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
15	01	02	32					Khuổi Đầy	Trung Quốc	5	Lạng Sơn (5)	2433805	680657	Đồng Đăng, Lạng Sơn	2434813	683302	Đồng Đăng, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
II	Thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình																	
16	02	02						Sông Hồng	Biển	551	Lào Cai (230); Phú Thọ (88); Phú Thọ - Hà Nội (37); Hà Nội (51); Hà Nội - Hưng Yên (33); Hưng Yên - Ninh Bình (112)	2521554	360884	A Mú Sung, Lào Cai	2240643	665452	Hưng Phú, Hưng Yên; Giao Minh, Ninh Bình	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc; Tên khác: Dòng chính từ thượng nguồn đến Việt Trì là "Sông Thao"
17	02	02	01					Sông Lũng Pô	Sông Thao	38	Lai Châu (2,5); Lào Cai (35,5)	2500667	346315	Sin Suối Hồ, Lai Châu	2521554	360884	A Mú Sung, Lào Cai	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
18	02	02	09					Nậm Thi	Sông Thao	9	Lào Cai (9)	2492865	397501	Lào Cai, Lào Cai	2489243	393295	Lào Cai, Lào Cai	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
19	02	02	63					Sông Đà	Sông Hồng	543	Lai Châu (120); Lai Châu - Điện Biên (75); Điện Biên - Sơn La (2);	2497133	224269	Mù Cạ, Lai Châu	2351462	536722	Tam Nông, Phú Thọ; Cổ Đô, Hà Nội	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Sơn La (215); Sơn La - Phú Thọ (23); Phú Thọ (74); Phú Thọ - Hà Nội (34)							
20	02	02	63	01				Suối Ta	Sông Đà	15	Điện Biên (15)	2489473	220972	Sín Thầu, Điện Biên	2497128	224396	Sín Thầu, Điện Biên	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
21	02	02	63	02				Nậm Là	Sông Đà	41	Lai Châu (41)	2519924	239006	Thu Lũm, Lai Châu	2498098	227899	Thu Lũm, Lai Châu	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
22	02	02	63	19	10	05	01	Nậm Pồ	Nậm Kè	4	Điện Biên (4)	2446480	235867	Mường Nhé, Điện Biên	2445818	239357	Mường Nhé, Điện Biên	Sông XBG Việt Nam-Lào
23	02	02	63	26				Nậm Na	Sông Đà	90	Lai Châu (90)	2500414	310677	Phong Thổ, Lai Châu	2442476	310180	Lê Lợi, Lai Châu	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
24	02	02	63	26	01			Nậm Cúm	Nậm Na	41	Lai Châu (41)	2517475	338135	Sì Lở Lầu, Lai Châu	2500414	310677	Phong Thổ, Lai Châu	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
25	02	02	63	26	01	01		Suối Tả Páo Hồ	Nậm Cúm	23	Lai Châu (23)	2517987	337566	Sì Lở Lầu, Lai Châu	2509290	322967	Sì Lở Lầu, Lai Châu	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc, tên khác: theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Thèn Thầu Hồ
26	02	02	63	26	01	01	01	Suối Tả Páo Sung	Suối Thèn Thầu Hồ	16	Lai Châu (16)	2523676	326976	Sì Lở Lầu, Lai Châu	2512313	323958	Sì Lở Lầu, Lai Châu	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
27	02	02	63	26	11			Nậm Lè	Nậm Na	9	Lai Châu (9)	2494485	310776	Phong Thổ, Lai Châu	2500353	310634	Phong Thổ, Lai Châu	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
28	02	02	63	27				Nậm Mức	Sông Đà	89	Điện Biên (89)	2388265	291078	Mường Pôn, Điện Biên	2438522	323174	Tùa Sín Chải, Lai	Sông XBG Việt Nam-

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																	Châu	Lào
29	02	02	63	27	02			Nậm Chim	Nậm Mức	93	Điện Biên (93)	2417291	281935	Si Pa Phìn, Điện Biên	2388985	291988	Mường Pôn, Điện Biên	Sông XBG Việt Nam-Lào
30	02	02	63	27	02	03		Huổi Quang	Nậm Chim	9	Điện Biên (9)	2403825	291541	Na Sang, Điện Biên	2404798	295440	Na Sang, Điện Biên	Sông XBG Việt Nam-Lào
31	02	02	63	27	02	04		Suối Quang	Nậm Chim	6	Điện Biên (6)	2402691	291918	Na Sang, Điện Biên	2403301	295184	Na Sang, Điện Biên	Sông XBG Việt Nam-Lào
32	02	02	63	58	05			Suối So Lung	Suối Sập Việt	22	Son La (22)	2302791	435724	Lóng Phiêng, Son La	2318225	440092	Chiềng Hặc, Son La	Sông XBG Việt Nam-Lào
33	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng	283	Tuyên Quang (214); Tuyên Quang - Phú Thọ (19); Phú Thọ (50)	2536643	484407	Thanh Thủy, Tuyên Quang	2353949	544525	Việt Trì, Phú Thọ	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
34	02	02	65	47				Suối Nà La	Sông Lô	2	Tuyên Quang (2)	2535249	483389	Thanh Thủy, Tuyên Quang	2536662	484425	Thanh Thủy, Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
35	02	02	65	03				Sông Miện	Sông Lô	69	Tuyên Quang (69)	2565086	495312	Cán Tỷ, Tuyên Quang	2525590	497776	Hà Giang 2, Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
36	02	02	65	03	06			Suối Xéo Hồ	Sông Miện	4	Tuyên Quang (4)	2566300	497383	Bạch Đích, Tuyên Quang	2564564	497425	Bạch Đích, Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
37	02	02	65	29				Sông Gâm	Sông Lô	222	Cao Bằng (67); Tuyên Quang (155)	2544940	580703	Cô Ba, Cao Bằng	2422197	519757	Xuân Vân, Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
38	02	02	65	29	04			Sông Nho Quế	Sông Gâm	74	Tuyên Quang (50,3); Tuyên Quang - Cao Bằng (13,2); Cao Bằng (10,5)	2585985	528789	Lũng Cú, Tuyên Quang	2537536	556084	Lý Bôn, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
39	02	02	65	29	04	01		Suối Cốc	Sông Nho	19	Cao Bằng (19)	2553050	560126	Cốc Pàng,	2549810	551914	Cốc Pàng,	Sông XBG

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								Phùng	Quế									Việt Nam-Trung Quốc
40	02	02	65	39				Sông Chảy	Sông Lô	303	Tuyên Quang (63); Tuyên Quang - Lào Cai (13,5); Lào Cai (204); Lào Cai - Phú Thọ (6); Phú Thọ (16,5)	2502565	460804	Hồ Thầu, Tuyên Quang	2393339	519630	Đoan Hùng, Phú Thọ	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
41	02	02	65	39	03			Suối Đò	Sông Chảy	25	Tuyên Quang (25)	2525894	455583	Bản Máy, Tuyên Quang	2515408	458054	Xín Mần, Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
42	02	02	65	39	03	02		Suối Nậm Cừ	Suối Đò	7	Tuyên Quang (7)	2526629	461379	Thàng Tín, Tuyên Quang	2523254	460303	Bản Máy, Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
43	02	02	65	39	06			Suối Ma Lu	Sông Chảy	13	Lào Cai (13)	2527094	425845	Pha Long, Lào Cai	2515176	424816	Pha Long, Lào Cai	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc; Tên khác: Suối Xanh
44	02	02	65	48				Suối Giồng	Trung Quốc	2	Cao Bằng (2)	2547533	576670	Cô Ba, Cao Bằng	2545841	577686	Cô Ba, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
45	02	02	65	49				Suối Hồ Pả	Trung Quốc	3	Tuyên Quang (3)	2525214	453789	Bản Máy, Tuyên Quang	2526198	455355	Bản Máy, Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
III	Thuộc lưu vực sông Mã																	
46	03							Sông Mã	Biển	455	Điện Biên (45,6); Điện Biên - Sơn La (14,6); Điện Biên (45); Sơn La (86); Thanh Hóa (67,2); Thanh Hóa - Phú Thọ (2,6);	2323339	299214	Mường Nhà, Điện Biên	2188199	597638	Hoàng Thanh, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Thanh Hóa (194)							
47	03	03	01					Huổi Chèn	Huổi Hua	11	Điện Biên (11)	2312479	304033	Mường Nhà, Điện Biên	2315444	309001	Mường Nhà, Điện Biên	Sông XBG Việt Nam-Lào
48	03	32						Suối Xim	Sông Mã	28	Thanh Hóa (28)	2257255	437774	Mường Chanh, Thanh Hóa	2270605	446521	Mường Lát, Thanh Hóa	Sông: XBG Việt Nam-Lào
49	03	44						Sông Luồng	Sông Mã	117	Thanh Hóa (117)	2244785	459992	Na Mèo, Thanh Hóa	2256017	508100	Hồi Xuân, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Nậm Phun, Nậm Xang
50	03	44	08					Suối Sôi	Sông Luồng	2	Thanh Hóa (2)	2242134	459269	Na Mèo, Thanh Hóa	2244466	460269	Na Mèo, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào
51	03	44	09					Suối Sàng	Sông Luồng	4	Thanh Hóa (4)	2249901	459856	Na Mèo, Thanh Hóa	2244747	459899	Na Mèo, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào
52	03	44	01					Suối Tra Khót	Sông Luồng	16	Thanh Hóa (16)	2236875	461570	Na Mèo, Thanh Hóa	2243774	465769	Na Mèo, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Huổi Bụng, Huổi Hoa
53	03	44	02					Suối Sơn	Sông Luồng	13	Thanh Hóa (13)	2252369	461479	Na Mèo, Thanh Hóa	2244938	467438	Na Mèo, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào
54	03	44	03					Suối Xia	Sông Luồng	30	Thanh Hóa (30)	2254795	465862	Sơn Thủy, Thanh Hóa	2246486	473428	Sơn Thủy, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Suối Xia Tốp, Huổi Hìn Đăm, Huổi Sĩa Nội
55	03	44	06					Suối Kiệt	Sông Luồng	36	Thanh Hóa	2256700	470409	Hiền Kiệt,	2252611	492415	Thiên Phú,	Sông XBG

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
										(36)			Thanh Hóa			Thanh Hóa	Việt Nam-Lào; Tên khác: Huổi Kiệt	
56	03	45					Sông Lò	Sông Mã	58	Thanh Hóa (58)	2227916	484692	Tam Thanh, Thanh Hóa	2253567	510487	Hồi Xuân, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Nậm Mò, Nậm Niêm	
57	03	45	04				Suối Áng Ngược Tốp	Sông Lò	2	Thanh Hóa (2)	2228241	482895	Tam Thanh, Thanh Hóa	2227900	484659	Tam Thanh, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào	
58	03	45	05				Suối Áng Ngược Nội	Sông Lò	1	Thanh Hóa (1)	2227265	485371	Tam Thanh, Thanh Hóa	2227918	484711	Tam Thanh, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào	
59	03	58					Sông Chu	Sông Mã	159	Nghệ An (56); Nghệ An - Thanh Hóa (1,8); Thanh Hóa (101,2)	2202469	483301	Thông Thụ, Nghệ An	2198718	579339	Thiệu Quang, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Nậm Sầm	
60	03	58	01				Nậm Hàn	Sông Chu	12	Nghệ An (12)	2209332	491201	Thông Thụ, Nghệ An	2202458	483343	Thông Thụ, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào	
61	03	58	10	02			Suối Pa Hóc	Sông Khao	1	Thanh Hóa (1)	2218516	497206	Bát Mọt, Thanh Hóa	2218469	498056	Bát Mọt, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào	
62	03	60					Suối Ta Liễu	Lào	5	Sơn La (5)	2321698	408989	Phiêng Pần, Sơn La	2317872	409214	Yên Sơn, Sơn La	Sông XBG Việt Nam-Lào	
63	03	61					Huổi Nha Lon	Lào	2	Sơn La (2)	2318763	411358	Yên Sơn, Sơn La	2317293	411609	Yên Sơn, Sơn La	Sông XBG Việt Nam-Lào	
64	03	62					Huổi Him Tẹm	Lào	2	Sơn La (2)	2318550	414312	Yên Sơn, Sơn La	2317378	413287	Yên Sơn, Sơn La	Sông XBG Việt Nam-Lào	
65	03	63					Suối Sâu	Lào	6,5	Thanh Hóa (6,5)	2266276	468836	Nhi Sơn, Thanh Hóa	2263753	464505	Trung Lý, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																		Lào
66	03	64						Huổi Sia Nhày	Lào	2	Thanh Hóa (2)	2261795	467547	Trung Lý, Thanh Hóa	2261036	466096	Trung Lý, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào
67	03	65						Suối Khẹo	Trung Quốc	3	Thanh Hóa (3)	2216220	496827	Bát Mọt, Thanh Hóa	2217756	496202	Bát Mọt, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào
IV	Thuộc lưu vực sông Cả																	
68	04							Sông Cả	Biển	418	Nghệ An (380); Hà Tĩnh - Nghệ An (38)	2176735	402344	Keng Đu, Nghệ An	2074926	580113	Đan Hải, Hà Tĩnh; Cửa Lò, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Sông Lam
69	04	01						Nậm Sồng	Sông Cả	16	Nghệ An (16)	2165861	403871	Keng Đu, Nghệ An	2176680	402420	Keng Đu, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào
70	04	43						Suối Mai	Sông Cả	7,5	Nghệ An (7,5)	2178088	434050	Mỹ Lý, Nghệ An	2174920	428528	Mỹ Lý, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Huổi Mả
71	04	43	01					Suối Lọt	Suối Mai	2,5	Nghệ An (2,5)	2178294	436396	Mỹ Lý, Nghệ An	2177986	434253	Mỹ Lý, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào
72	04	05	01					Suối Huổi Mẹt	Suối Tắm	3	Nghệ An (3)	2158822	406028	Nậm Cắn, Nghệ An	2160931	406610	Nậm Cắn, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào
73	04	05	01	01				Phụ lưu số 1	Suối Huổi Mẹt	4,3	Nghệ An (4,3)	2156262	407976	Nậm Cắn, Nghệ An	2158835	406102	Nậm Cắn, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào
74	04	15						Nậm Mô	Sông Cả	89	Nghệ An (89)	2134583	382561	Mường Típ, Nghệ An	2132684	439806	Tương Dương, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào
75	04	15	12					Suối Na Than	Nậm Mô	3,1	Nghệ An (3,1)	2135555	385037	Mường Típ Nghệ An	2134636	382610	Mường Típ, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào
76	04	15	03					Nậm Cắn	Nậm Mô	12	Nghệ An (12)	2154296	403824	Nậm Cắn, Nghệ An	2147159	402406	Mường Xén, Nghệ	Sông XBG Việt Nam-

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
															An	Lào; Tên khác: Huổi Lôi		
77	04	39	15	10				Suối Nậm Luông	Sông Ngàn Phố	5	Hà Tĩnh (5)	2037161	512426	Sơn Kim 1, Hà Tĩnh	2038757	516080	Sơn Kim 1, Hà Tĩnh	Sông XBG Việt Nam-Lào
V	Thuộc lưu vực sông Vu Gia- Thu Bồn																	
78	05	01	09	09				Sông Đắc P'Rinh	Sông Boung	48	Đà Nẵng (48)	1705432	778224	Đắc Pring, Đà Nẵng	1738377	773487	Nam Giang, Đà Nẵng	Sông XBG Việt Nam-Lào
VI	Thuộc lưu vực sông Đồng Nai																	
79	07	51						Sông Bé	Sông Đồng Nai	385	Lâm Đồng (47); Lâm Đồng - Đồng Nai (18,6); Đồng Nai (203,5); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (15,5); Hồ Chí Minh (76,8); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (23,6)	1354765	764439	Tuy Đức, Lâm Đồng	1228745	714472	Trị An, Đồng Nai; Thường Tân, Hồ Chí Minh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Đắc Glun, Sông Da Tang Đình
80	07	51	12					Sông Đắc Huýt	Sông Bé	120	Lâm Đồng (28,4); Đồng Nai (91,6)	1360943	758527	Quảng Trục, Lâm Đồng	1324610	706196	Hưng Phước, Đồng Nai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Prek Đăk Huop, Sông Prek Đak Dang
81	07	61						Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	251	Đồng Nai (49,5); Đồng Nai - Tây Ninh (30,5); Tây Ninh - Hồ Chí Minh (66,7); Hồ Chí	1312151	668977	Lộc Tấn, Đồng Nai	1188538	693417	Cát Lái, Hồ Chí Minh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Minh (104,3)							
82	07	61	11					Sông Tha La	Sông Sài Gòn (tại Hồ Dầu Tiếng)	80	Tây Ninh (80)	1292175	645020	Tân Hòa, Tây Ninh	1261020	647213	Dương Minh Châu, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Tân Thiết
83	07	61	11	02				Suối Ka Rào	Sông Tha La	7	Tây Ninh (7)	1293244	650317	Tân Hòa, Tây Ninh	1290472	644867	Tân Hòa, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Suối Tre
84	07	61	11	03				Suối Lam	Sông Tha La	3,1	Tây Ninh (3,1)	1291729	641338	Tân Đông, Tây Ninh	1288938	640611	Tân Đông, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
85	07	61	11	01	01			Suối Nước Trong	Suối Nước Đục	3,4	Tây Ninh (3,4)	1297263	631380	Tân Đông, Tây Ninh	1294466	630004	Tân Đông, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
86	07	61	11	01	02			Phụ lưu số 2	Suối Nước Đục	6	Tây Ninh (6)	1296997	633178	Tân Đông, Tây Ninh	1293030	630605	Tân Hội, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
87	07	61	11	01	03			Suối Ô Ang Kam	Suối Nước Đục	9,1	Tây Ninh (9,1)	1296573	634945	Tân Đông, Tây Ninh	1289543	632695	Tân Hội, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Suối Ông Cam
88	07	62						Sông Vàm Cỏ	Sông Đồng Nai	251	Tây Ninh (225) ;Tây Ninh - Đồng Tháp (26)	1289294	590747	Tân Biên, Tây Ninh	1161220	690123	Long Hựu, Tây Ninh; Tân Đông, Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Vàm Cỏ Đồng
89	07	62	01					Suối Xa Mắt	Sông Vàm Cỏ	30	Tây Ninh (30)	1294187	605804	Tân Lập, Tây Ninh	1277550	595086	Tân Biên, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Đà Ha

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
90	07	62	06					Phụ lưu số 2	Sông Vàm Cỏ	2,2	Tây Ninh (2,2)	1260945	595017	Hòa Hội, Tây Ninh	1261999	596565	Phước Vinh, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
91	07	62	05					Rạch Bàu	Sông Vàm Cỏ	10	Tây Ninh (10)	1227304	618441	Long Thuận, Tây Ninh	1233345	623450	Long Chử, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
92	07	PL13						Rạch Nàng Dinh	Sông Vàm Cỏ	12	Tây Ninh (12)	1248337	594248	Hòa Hội, Tây Ninh	1255568	600782	Hòa Hội, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
93	07	PL18						Rạch Long Khốt	Sông Vàm Cỏ Tây	28	Tây Ninh (28)	1220204	583450	Khánh Hưng, Tây Ninh	1199884	591874	Tuyên Bình, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
94	07	PL18	01					Phụ lưu số 1	Rạch Long Khốt	3	Tây Ninh (3)	1215702	587091	Khánh Hưng, Tây Ninh	1214106	584375	Khánh Hưng, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
95	07	PL18	02					Rạch Me Cồn	Rạch Long Khốt	2	Tây Ninh (2)	1210261	590607	Khánh Hưng, Tây Ninh	1209506	589288	Khánh Hưng, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
96	07	PL18	03					Kênh Hữu Nghị	Rạch Long Khốt	1	Tây Ninh (1)	1206534	594105	Tuyên Bình, Tây Ninh	1205453	593269	Tuyên Bình, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
97	07	PL20						Rạch Rô	Sông Vàm Cỏ Tây	19	Tây Ninh (19)	1207226	603052	Bình Hiệp, Tây Ninh	1192168	601641	Bình Hiệp, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
VII	Thuộc lưu vực sông Mê Công (Cửu Long)																	
98	08	01						Nậm Rốm	Lào	89	Điện Biên (89)	2384920	304731	Nà Tấu, Điện Biên	2351037	273681	Thanh Yên, Điện Biên	Sông XBG Việt Nam-Lào
99	08	01	08					Huổi Moi	Nậm Rốm	13	Điện Biên (13)	2349306	282580	Sam Mứn, Điện Biên	2351106	273741	Thanh Yên, Điện Biên	Sông XBG Việt Nam-Lào
100	08	02						Sông Sê Păng Hiêng	Lào	37	Quảng Trị (37)	1874781	679712	Hướng Lập, Quảng Trị	1867716	662868	Hướng Lập, Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Sông Cù Bai
101	08	02	02					Suối Cù Bai	Sông Sê Păng Hiêng	9	Quảng Trị (9)	1872591	662913	Hướng Lập, Quảng Trị	1867719	662875	Hướng Lập, Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam-

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																		Lào
102	08	21						Huổi Tâng	Lào	7	Quảng Trị (7)	1860117	670022	Hướng Lập, Quảng Trị	1862107	664774	Hướng Lập, Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam-Lào
103	08	18						Suối Sá Mù	Lào	10	Quảng Trị (10)	1857365	671228	Hướng Phùng, Quảng Trị	1854425	664969	Hướng Phùng, Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam-Lào
104	08	03						Nậm Sê Xa Len	Lào	17	Quảng Trị (17)	1845100	675984	Khe Sanh, Quảng Trị	1849204	665454	Hướng Phùng, Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Sông Sen
105	08	22						Huổi Xa Méc	Lào	3	Quảng Trị (3)	1840819	669663	Lao Bảo, Quảng Trị	1838705	668854	Lao Bảo, Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
106	08	04						Nậm Sê Pôn	Lào	59	Quảng Trị (59)	1820780	689439	A Dơi, Quảng Trị	1838177	669441	Lao Bảo, Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam-Lào
107	08	04	08					Suối Ka Tâng	Nậm Sê Pôn	6	Quảng Trị (6)	1841400	671136	Lao Bảo, Quảng Trị	1838222	669449	Lao Bảo, Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam-Lào
108	08	05						Sông A Sáp	Lào	47	Huế (47)	1778246	752971	A Lưới 4, Huế	1791659	729524	A Lưới 2, Huế	Sông XBG Việt Nam-Lào
109	08	05	05					Sông A La	Sông A Sáp	34	Huế (34)	1809426	735409	Phong Điền, Huế	1791659	729524	A Lưới 2, Huế	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Nậm Se Sai, Nậm Sê Sáp
110	08	05	05	01				Suối Tà Xây	Sông A La	7	Huế (7)	1802149	726305	A Lưới 1, Huế	1805330	728687	A Lưới 1, Huế	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Huổi Tà Xây
111	08	05	05	01	01			Suối Kra Kla	Suối Tà Xây	2	Huế (2)	1803129	724956	A Lưới 1, Huế	1803347	726423	A Lưới 1, Huế	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																	khác: Huổi Ta	
112	08	06						Suối Đắc Pam	Lào	21	Quảng Ngãi (21)	1694534	782113	Đắc Plô, Quảng Ngãi	1681461	787377	Đắc Plô, Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam-Lào
113	08	23						Đắc Noong	Lào	4	Quảng Ngãi (4)	1687924	781451	Đắc Plô, Quảng Ngãi	1691420	780949	Đắc Plô, Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam-Lào
114	08	07						Sông Đắc Cai	Lào	12	Quảng Ngãi (12)	1675547	783609	Đắc Plô, Quảng Ngãi	1681733	777297	Đắc Plô, Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam-Lào
115	08	07	01					Huổi Táp Trê	Sông Đắc Cai	17	Quảng Ngãi (17)	1684571	783781	Đắc Plô, Quảng Ngãi	1681733	777297	Đắc Plô, Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam-Lào
116	08	07	01	01				Suối Đắc Va	Huổi Táp Trê	3	Quảng Ngãi (3)	1684232	781284	Đắc Plô, Quảng Ngãi	1682644	779393	Đắc Plô, Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Táp Trê
117	08	08						Sông Sê San (Mê Công)	Campuchia	245	Quảng Ngãi (144); Quảng Ngãi - Gia Lai (95); Gia Lai (6)	1682818	793581	Đắc Plô, Quảng Ngãi	1526449	764767	Ia Dom, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
118	08	08	34					Sông Sa Thầy	Sông Sê San	115	Quảng Ngãi (115)	1617875	792997	Sa Loong, Quảng Ngãi	1540676	765485	Ia Toi, Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Đắc Hơ Draï
119	08	08	34	12				Suối Gia Pô	Sông Sa Thầy	13	Quảng Ngãi (13)	1554904	756789	Ia Toi, Quảng Ngãi	1548905	763773	Ia Toi, Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
120	08	08	37					Sông Ia Krel	Sông Sê San	62	Gia Lai (62)	1532732	796933	Ia Krêl, Gia Lai	1526449	764767	Ia Dom, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Ia Karel
121	08	19						Suối Đắc Xú	Lào	35	Quảng Ngãi (35)	1628215	777047	Bờ Y, Quảng Ngãi	1636250	769483	Dục Nông, Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																		khác: Đắk Su
122	08	20						Suối Ia Tao	Campuchia	10	Gia Lai (10)	1524277	779961	Ia Nan, Gia Lai	1520586	773665	Ia Nan, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
123	08	24						Phụ lưu số 15	Campuchia	4	Gia Lai (4)	1519362	777269	Ia Nan, Gia Lai	1516263	775127	Ia Nan, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
124	08	09						Sông Ia Drang	Campuchia	103	Gia Lai (103)	1537116	825240	Gào, Gia Lai	1507197	777867	Ia Pnôn, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Ia Drong, Ia Orang
125	08	10						Suối Ia Pah	Campuchia	13	Gia Lai (13)	1490869	790104	Ia Mơ, Gia Lai	1484445	784311	Ia Mơ, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
126	08	11						Sông Ia H' Leo	Campuchia	149	Đắk Lắk (148,5); Gia Lai - Đắk Lắk (0,5)	1451916	858665	Dliê Ya, Đắk Lắk	1472259	781960	Ia Mơ, Gia Lai; Ia RVê, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Ea Đrăng
127	08	25						Suối Spêkya Liau Blah	Campuchia	8	Đắk Lắk (8)	1465092	785566	Ia Rvê, Đắk Lắk	1469315	780835	Ia Rvê, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
128	08	26						Phụ lưu số 49	Campuchia	6,8	Đắk Lắk (6,8)	1465254	784471	Ia Rvê, Đắk Lắk	1465142	778727	Ia Rvê, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
129	08	12						Sông Đắk Ruê	Campuchia	48	Đắk Lắk (48)	1443255	794395	Buôn Đôn, Đắk Lắk	1462308	771532	Ea Bung, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
130	08	12	04					Sông Prêk Ruê	Sông Đắk Ruê	21	Đắk Lắk (21)	1454936	789798	Ea Bung, Đắk Lắk	1461825	776442	Ea Bung, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
131	08	27						Phụ lưu số 22	Campuchia	6	Đắk Lắk (6)	1452322	774227	Buôn Đôn, Đắk Lắk	1453582	773360	Ea Bung, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
132	08	28						Phụ lưu số	Campuchia	4,6	Đắk Lắk (4,6)	1446805	773811	Buôn Đôn,	1450706	773181	Ea Bung,	Sông XBG

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								23						Đắk Lắk		Đắk Lắk	Việt Nam-Campuchia	
133	08	13						Sông Srê Pôk (Mê Công)	Campuchia	371	Đắk Lắk (244); Đắk Lắk - Lâm Đồng (63); Đắk Lắk (64)	1452118	860374	Dliê Ya, Đắk Lắk	1440808	769602	Buôn Đôn, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Đắk Krô
134	08	13	46					Sông Đắk Đăm	Sông Srê Pôk (Mê Công)	111	Lâm Đồng (75); Đắk Lắk (36)	1363722	771897	Thuận Hạnh, Lâm Đồng	1440479	770058	Buôn Đôn, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Đắk Đam, Sông Prêk Dak Đăm
135	08	14						Sông Tiền	Biển	257	An Giang - Đồng Tháp (33); Đồng Tháp (114,8); An Giang (6); Đồng Tháp - Vĩnh Long (103,2)	1206310	520373	Vinh Xương, An Giang; Thường Phước, Đồng Tháp	1127160	691684	Tân Phú Đông, Đồng Tháp; Thới Thuận, Vĩnh Long	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Mê Công
136	08	14	PL06					Kênh Phước Xuyên	Kênh Dương Văn Dương	49	Đồng Tháp (21); Tây Ninh - Đồng Tháp (28)	1211529	554149	Tân Thành, Đồng Tháp	1178453	585194	Vĩnh Châu, Tây Ninh; Trường Xuân, Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Thông Bình
137	08	14	PL18					Sông Sở Thượng	Sông Tiền	16	Đồng Tháp (16)	1204929	528729	Thường Lạc, Đồng Tháp	1194747	536354	Long Khánh, Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
138	08	14	PL18	01				Kênh Thường Phước-Ba Nguyên	Sông Sở Thượng	9	Đồng Tháp (9)	1206159	520404	Thường Phước, Đồng Tháp	1204570	528766	Thường Lạc, Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
139	08	14	PL18	02				Kênh Mộc Giá	Sông Sở Thượng	1	Đồng Tháp (1)	1201332	537375	Hồng Ngự, Đồng Tháp	1200564	536875	Hồng Ngự, Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam-

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																		Campuchia
140	08	14	PL19					Sông Sờ Hạ	Sông Sờ Thượng	42	Đồng Tháp (42)	1210355	554055	Tân Thành, Đồng Tháp	1197045	536963	Thường Lạc, Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
141	08	14	PL21					Sông Cái Cỏ	Kênh Phúc Xuyên	31	Tây Ninh (31)	1219478	583492	Khánh Hưng, Tây Ninh	1210986	554333	Hung Điền, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
142	08	15						Sông Hậu	Biển	258	An Giang (104); An Giang - Đồng Tháp (1,5); Cần Thơ - Đồng Tháp (49); Cần Thơ - Vĩnh Long (6,5); Cần Thơ (7); Cần Thơ - Vĩnh Long (3); Cần Thơ (10); Vĩnh Long - Cần Thơ (7,5); Cần Thơ (23,5); Vĩnh Long (4,5); Cần Thơ - Vĩnh Long (41,5)	1213001	506324	Khánh Bình, An Giang	1053129	649256	Cù Lao Dung, Cần Thơ; Long Vĩnh, Vĩnh Long	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
143	08	15	PL41					Sông Bình Di	Sông Hậu	11	An Giang (11)	1204606	503846	Nhon Hội, An Giang	1211225	508852	Khánh Bình, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Nhon Hội, Sông Bình Di
144	08	15	PL42					Sông Phú Hội	Sông Hậu	27	An Giang (27)	1204610	503861	Nhon Hội, An Giang	1184069	513398	Vĩnh Hậu, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Sông Châu

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																		Độc
145	08	15	PL42	01				Rạch Trắc Ri	Sông Phú Hội	1	An Giang (1)	1189179	509837	Châu Đốc, An Giang	1188774	510675	Châu Đốc, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
146	08	15	PL18	01				Kênh Biên Giới	Kênh Vĩnh Tế	8	An Giang (8)	1188982	510073	Châu Đốc, An Giang	1182284	507773	Vĩnh Tế, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
147	08	15	PL18	02				Rạch Cây Gáo	Kênh Vĩnh Tế	1,2	An Giang (1,2)	1183193	507111	Vĩnh Tế, An Giang	1182107	507454	Vĩnh Tế, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
148	08	15	PL18	03				Kênh 25	Kênh Vĩnh Tế	1,1	An Giang (1,1)	1165235	487874	Ba Chúc, An Giang	1164476	488630	Ba Chúc, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
149	08	15	PL18	04				Rạch Nha Sáp	Kênh Vĩnh Tế	1,4	An Giang (1,4)	1163632	470741	Vĩnh Điều, An Giang	1162295	470539	Vĩnh Điều, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia; Tên khác: Rạch Nha Sáng
150	08	15	PL18	05				Rạch Đồn	Kênh Vĩnh Tế	1,6	An Giang (1,6)	1164332	468558	Vĩnh Điều, An Giang	1162986	468410	Vĩnh Điều, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
151	08	15	PL18	06				Rạch Dừa	Kênh Vĩnh Tế	1	An Giang (1)	1165140	461615	Giang Thành, An Giang	1164000	461149	Giang Thành, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
152	08	15	PL100					Sông Giang Thành	Biển	26	An Giang (26)	1164443	455811	Giang Thành, An Giang	1149782	445267	Hà Tiên, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
153	08	15	PL100	01				Tà Hung	Sông Giang Thành	0,7	An Giang (0,7)	1160572	452868	Giang Thành, An Giang	1159921	452854	Giang Thành, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
154	08	15	PL100	02				Rạch Tà Còm	Sông Giang Thành	0,6	An Giang (0,6)	1160214	451382	Giang Thành, An Giang	1159880	451893	Giang Thành, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
155	08	15	PL100	03				Rạch Cát	Sông Giang Thành	0,6	An Giang (0,6)	1155545	449711	Giang Thành, An Giang	1155067	450008	Giang Thành, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
156	08	15	PL100	04				Rạch Quao	Sông Giang	0,7	An Giang	1155381	448117	Hà Tiên, An	1154728	448183	Hà Tiên, An	Sông XBG

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
							Thành		(0,7)			Giang			Giang	Việt Nam-Campuchia	
157	08	15	PL100	05			Mương Cây Gõ	Sông Giang Thành	0,4	An Giang (0,4)	1154189	447279	Hà Tiên, An Giang	1154163	447625	Hà Tiên, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
158	08	15	PL100	06			Rạch Miếu	Sông Giang Thành	1	An Giang (1)	1152570	446415	Hà Tiên, An Giang	1152556	447093	Hà Tiên, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
159	08	16					Sông Đắc Jer Man	Campuchia	64	Đồng Nai (64)	1335387	704752	Hưng Phước, Đồng Nai	1324393	677009	Lộc Thạnh, Đồng Nai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
160	08	17					Sông Chiu Riu	Campuchia	15	Đồng Nai (15)	1324346	663575	Lộc Thạnh, Đồng Nai	1324314	653487	Lộc Thạnh, Đồng Nai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
161	08	29					Suối O Ta Bôi	Campuchia	1,2	Đồng Nai (1,2)	1319174	657567	Lộc Tấn, Đồng Nai	1318622	656464	Lộc Tấn, Đồng Nai	Sông XBG Việt Nam-Campuchia
B	Các sông liên quốc gia độc lập																
162	09						Sông Tiên Yên	Biển	93	Quảng Ninh (93)	2387694	769373	Hoành Mô, Quảng Ninh	2355712	755525	Tiên Yên, Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
163	09	02					Sông Bắc Cương	Sông Tiên Yên	12	Quảng Ninh (12)	2396420	752601	Hoành Mô, Quảng Ninh	2390589	757306	Hoành Mô, Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
164	09	02	01				Suối Nà Sa	Sông Bắc Cương	6,5	Quảng Ninh (6,5)	2396065	757018	Hoành Mô, Quảng Ninh	2391170	757773	Hoành Mô, Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
165	32						Sông Quây Sơn	Trung Quốc	49	Cao Bằng (49)	2538550	655457	Đình Phong, Cao Bằng	2524526	686855	Lý Quốc, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
166	32	02					Phụ lưu số 2	Sông Quây Sơn	7	Cao Bằng (7)	2520823	687298	Lý Quốc, Cao Bằng	2524784	685982	Lý Quốc, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
167	33						Suối Pò Nhùng (Na Hang)	Trung Quốc	27	Lạng Sơn (27)	2427777	681725	Cao Lộc, Lạng Sơn	2431504	696842	Ba Sơn, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc; Tên khác: Sông Na

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài thuộc Việt Nam (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																		Hang
168	33	03						Phụ lưu số 1	Trung Quốc	5	Lạng Sơn (5)	2425923	698745	Ba Sơn, Lạng Sơn	2426509	701163	Ba Sơn, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
169	34							Sông Co Khuông	Trung Quốc	21	Lạng Sơn (21)	2417024	703238	Ba Sơn, Lạng Sơn	2428609	705026	Ba Sơn, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
170	35							Khuổi Thâu	Trung Quốc	13	Lạng Sơn (13)	2422265	709257	Ba Sơn, Lạng Sơn	2428558	705854	Ba Sơn, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc; Tên khác: Suối Pò Riêng
171	35	01						Phụ lưu số 1	Khuổi Thâu	1	Lạng Sơn (1)	2427914	709109	Ba Sơn, Lạng Sơn	2427854	708560	Ba Sơn, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
172	36							Sông Ka Long	Biển	77	Quảng Ninh (77)	2392577	775654	Quảng Đức, Quảng Ninh	2369908	809374	Vĩnh Thục, Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
173	36	PL01						Sông Bắc Luân	Sông Ka Long	16	Quảng Ninh (16)	2380557	819184	Móng Cái 1, Quảng Ninh	2384492	806996	Móng Cái 2, Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc

- Ghi chú:
- Nguồn nước mặt liên quốc gia là nguồn nước mặt phân bố trên lãnh thổ Việt Nam và lãnh thổ quốc gia khác.
 - * Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 6^0 .
 - XBG: Xuyên biên giới.
 - Tuyên Quang - Phú Thọ (19): 19 là chiều dài sông là ranh giới 2 tỉnh Tuyên Quang - Phú Thọ.

Phụ lục 2

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT LIÊN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
A	Các sông liên tỉnh thuộc lưu vực sông lớn																	
I	Thuộc lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng																	
1	01	01	08	02				Sông Tà Cáy	Sông Hiến	32	Thái Nguyên (23); Cao Bằng (9)	2488500	598788	Ngân Sơn, Thái Nguyên	2500327	611087	Tam Kim, Cao Bằng	
2	01	01	08	03				Sông Minh Khai	Sông Hiến	58	Thái Nguyên (5,5); Cao Bằng (52,5)	2475184	617658	Thượng Quan, Thái Nguyên	2502917	625038	Tân Giang, Cao Bằng	
3	01	01	08	03	01			Phụ lưu số 1	Sông Minh Khai	5	Thái Nguyên (1,6); Thái Nguyên - Cao Bằng (3,4)	2476697	619856	Thượng Quan, Thái Nguyên	2478650	619666	Thượng Quan, Thái Nguyên; Minh Khai, Cao Bằng	
4	01	01	08	03	03			Nậm Cung	Sông Minh Khai	32	Thái Nguyên (19,3); Cao Bằng (12,7)	2484337	604955	Ngân Sơn, Thái Nguyên	2489374	621685	Minh Khai, Cao Bằng	
5	01	02	27					Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	134	Thái Nguyên (69); Lạng Sơn (65)	2479324	597843	Ngân Sơn, Thái Nguyên	2455275	655601	Tràng Định, Lạng Sơn	
6	01	02	27	05				Khuổi Mản	Sông Bắc Giang	8	Thái Nguyên (4); Lạng Sơn (4)	2452719	625652	Na Rì, Thái Nguyên	2456966	627443	Quý Hoà, Lạng Sơn	
7	01	02	28	07				Suối Thả Cao	Sông Bắc Khê	33	Cao Bằng (20); Lạng Sơn (13)	2487926	639887	Kim Đông, Cao Bằng	2465133	647832	Thất Khê, Lạng Sơn	
8	01	02	28	08				Khuổi ỏ	Sông Bắc Khê	24	Cao Bằng (13); Lạng Sơn (11)	2483445	646029	Thạch An, Cao Bằng	2464510	648804	Thất Khê, Lạng Sơn	
II	Thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình																	
9	02	01						Sông Thái Bình	Biển	411	Thái Nguyên (204); Thái Nguyên - Bắc Ninh (25); Hà Nội - Bắc Ninh (14,7); Bắc Ninh (67); Bắc Ninh -	2459951	564707	Chợ Đồn, Thái Nguyên	2279428	674522	Chấn Hưng, Hải Phòng; Đông Thụy Anh, Hưng Yên	Tên khác: Dòng chính từ thượng nguồn đến Phả Lại là

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Hải Phòng (16,6); Hải Phòng (77,7); Hải Phòng - Hưng Yên (6)						"Sông Cầu"	
10	02	01	23					Sông Công	Sông Cầu	105	Thái Nguyên (92,2); Thái Nguyên - Hà Nội (12,8)	2416882	554719	Bình Yên, Thái Nguyên	2358624	592379	Trung Thành, Thái Nguyên; Trung Giã, Hà Nội	
11	02	01	23	13				Suối Cầu Triền	Sông Công	14	Thái Nguyên (4); Thái Nguyên - Hà Nội (4,6); Hà Nội (5,4)	2364907	579715	Thành Công, Thái Nguyên	2361051	588209	Trung Giã, Hà Nội	Tên khác: Ngòi Cái
12	02	01	27					Sông Cà Lò	Sông Cầu	88	Phú Thọ (30); Phú Thọ - Hà Nội (6,4); Hà Nội (44,8); Hà Nội - Bắc Ninh (6,8)	2356541	563101	Vĩnh Phúc, Phú Thọ	2349478	597141	Đa Phúc, Hà Nội; Tam Giang, Bắc Ninh	
13	02	01	27	03				Sông Cà Lò Cụt	Sông Cà Lò	26,4	Phú Thọ - Hà Nội (19); Phú Thọ (7,4)	2345178	563627	Nguyệt Đức, Phú Thọ; Yên Lãng, Hà Nội	2350905	571040	Bình Nguyên, Phú Thọ	
14	02	01	27	04				Sông Đại Lạn	Sông Cà Lò	16	Phú Thọ (9); Phú Thọ - Hà Nội (6,3); Phú Thọ (0,7)	2360928	580695	Xuân Hòa, Phú Thọ	2351451	574141	Phúc Yên, Phú Thọ	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 4
15	02	01	27	04	01			Sông Đồng Đò	Sông Đại Lạn	9	Hà Nội (7); Hà Nội - Phú Thọ (0,8); Hà Nội (1,2)	2359442	582428	Kim Anh, Hà Nội	2355055	577281	Kim Anh, Hà Nội	
16	02	01	30					Sông Thương	Sông Thái Bình	166	Lạng Sơn (77); Lạng Sơn - Bắc Ninh (8,5); Bắc Ninh (71); Bắc	2406140	677314	Chiến Thắng, Lạng Sơn	2336315	634789	Đồng Việt, Bắc Ninh; Chí Linh, Hải Phòng	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Ninh - Hải Phòng (9,5)							
17	02	01	30	03			Sông Hóa	Sông Thương	47	Lạng Sơn (12,5); Bắc Ninh (29,5); Lạng Sơn (5)	2394892	678750	Quan Sơn, Lạng Sơn	2385046	654361	Chi Lăng, Lạng Sơn		
18	02	01	30	03	02		Suối Vực Ngườm	Sông Hóa (tại Hồ Cẩm Sơn)	33	Lạng Sơn (26); Bắc Ninh (7)	2395074	680674	Quan Sơn, Lạng Sơn	2385423	664407	Tân Sơn, Bắc Ninh	Tên khác: Suối Cẩm Thù	
19	02	01	30	09			Sông Trung	Sông Thương	71	Lạng Sơn (2); Thái Nguyên (34); Lạng Sơn (35)	2409500	619393	Vũ Lễ, Lạng Sơn	2377424	640983	Hữu Lũng, Lạng Sơn	Tên khác: Sông Rong (Đoạn chảy qua tỉnh Thái Nguyên)	
20	02	01	30	09	03		Sông Bậu	Sông Trung	36	Lạng Sơn (29,5); Thái Nguyên (6,5)	2416214	631452	Vũ Lăng, Lạng Sơn	2394297	622713	Dân Tiến, Thái Nguyên		
21	02	01	30	09	08		Suối Nậm Cam	Sông Trung	5,5	Thái Nguyên (2,4); Lạng Sơn (3,1)	2391160	621626	Dân Tiến, Thái Nguyên	2393239	624933	Yên Bình, Lạng Sơn		
22	02	01	30	19			Suối Xe Điều	Sông Thương	3,8	Lạng Sơn (1,9); Lạng Sơn - Bắc Ninh (1,9)	2368949	637877	Tuần Sơn, Lạng Sơn	2371500	637776	Tuần Sơn, Lạng Sơn; Kép, Bắc Ninh		
23	02	01	30	20			Suối Dọc	Sông Thương	7,6	Lạng Sơn (1,7); Bắc Ninh (5,9)	2378837	628075	Vân Nham, Lạng Sơn	2374142	627998	Bồ Hạ, Bắc Ninh		
24	02	01	30	12			Sông Sỏi	Sông Thương	48	Thái Nguyên (8,8); Thái Nguyên - Bắc Ninh (3,6); Bắc Ninh (35,6)	2389356	604703	Trại Cau, Thái Nguyên	2369516	621899	Bồ Hạ, Bắc Ninh		
25	02	01	30	12	07		Suối Đá Beo	Sông Sỏi	7	Thái Nguyên (5,5); Bắc Ninh - Thái Nguyên (1,5)	2390034	605431	Trại Cau, Thái Nguyên	2384848	606537	Xuân Lương, Bắc Ninh; Trại Cau, Thái Nguyên		
26	02	01	30	12	08		Suối Nà Vóc	Sông Sỏi	7,7	Thái Nguyên (2,5); Bắc Ninh (5,2)	2388182	608168	Trại Cau, Thái Nguyên	2383959	610834	Xuân Lương, Bắc Ninh		

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
27	02	01	30	12	01			Suối Diên	Sông Sỏi	18	Thái Nguyên (9); Bắc Ninh (9)	2395717	606817	Tràng Xá, Thái Nguyên	2383847	612083	Xuân Lương, Bắc Ninh	
28	02	01	30	12	05			Suối Mỏ Hương	Sông Sỏi	11	Lạng Sơn (4); Bắc Ninh (7)	2382703	621614	Thiện Tân, Lạng Sơn	2373850	620442	Đồng Kỳ, Bắc Ninh	
29	02	01	30	14	01			Suối Cầu Đen	Ngòi Phú Khê	15	Thái Nguyên (9); Bắc Ninh (6)	2378410	607457	Tân Thành, Thái Nguyên	2367407	610900	Quang Trung, Bắc Ninh	
30	02	01	30	17				Sông Lục Nam	Sông Thương	200	Lạng Sơn (67); Bắc Ninh (133)	2395397	706975	Lợi Bác, Lạng Sơn	2344250	636148	Đồng Việt, Bắc Ninh	
31	02	01	30	17	11			Sông Đỉnh Đền	Sông Lục Nam	99	Lạng Sơn (44); Bắc Ninh (55)	2392632	679338	Quan Sơn, Lạng Sơn	2357843	685399	Yên Đỉnh, Bắc Ninh	
32	02	01	30	17	11	06		Suối Cạn	Sông Đỉnh Đền	6,5	Lạng Sơn (5); Bắc Ninh (1,5)	2389654	688392	Thông Nhất, Lạng Sơn	2384198	689894	Sa Lý, Bắc Ninh	
33	02	01	30	17	11	07		Suối Ngà	Sông Đỉnh Đền	8	Lạng Sơn (4,3); Bắc Ninh (3,7)	2388920	685504	Thông Nhất, Lạng Sơn	2382018	687060	Sa Lý, Bắc Ninh	
34	02	01	30	17	11	03		Suối Làng Nồn	Sông Đỉnh Đền	33	Lạng Sơn (7,6); Lạng Sơn - Bắc Ninh (3,8); Bắc Ninh (21,6)	2390555	683092	Quan Sơn, Lạng Sơn	2373120	681134	Biên Sơn, Bắc Ninh	Tên khác: Suối Mỏ
35	02	01	30	17	11	04		Suối Cầm	Sông Đỉnh Đền	35	Lạng Sơn (9); Lạng Sơn - Bắc Ninh (0,8); Bắc Ninh (25,2)	2383018	697206	Xuân Dương, Lạng Sơn	2367123	684210	Đại Sơn, Bắc Ninh	
36	02	01	30	17	11	04	01	Suối Đồng Chường	Suối Cầm	6,5	Lạng Sơn (2); Bắc Ninh (3); Lạng Sơn - Bắc Ninh (1,5)	2374387	697973	Thái Bình, Lạng Sơn	2377607	695639	Thái Bình, Lạng Sơn; Biên Sơn, Bắc Ninh	
37	02	01	30	18				Ngòi Triệu	Sông Thương	16	Hải Phòng (9,3); Hải Phòng - Bắc Ninh (3,5); Hải Phòng (3,2)	2346939	647037	Nguyễn Trãi, Hải Phòng	2340617	636863	Trần Hưng Đạo, Hải Phòng	
38	02	01	PL01					Sông Ngũ Huyện Khê	Sông Cầu	34	Hà Nội (8,7); Bắc Ninh (25,3)	2330536	588662	Bồ Đề, Hà Nội	2345207	608517	Kinh Bắc, Bắc Ninh	
39	02	01	PL01	01				Phụ lưu số 1	Sông Ngũ Huyện Khê	4,4	Hà Nội - Bắc Ninh (1); Bắc Ninh (3,4)	2341154	595021	Thư Lâm, Hà Nội; Văn Môn, Bắc Ninh	2340397	598696	Văn Môn, Bắc Ninh	Tên khác: PL Sông Ngũ Huyện Khê
40	02	01	PL02					Sông Kinh	Sông Cửa	50	Hải Phòng (27,5);	2329373	636030	Chí Linh,	2317172	665328	Lê Ích Mộc,	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								Thầy	Cấm		Hải Phòng - Quảng Ninh (5); Hải Phòng (17,5)			Hải Phòng				
41	02	01	PL02	01				Sông Đông Mai	Sông Kinh Thầy	28	Hải Phòng (20,5); Quảng Ninh - Hải Phòng (7,5)	2347821	654626	Nguyễn Trãi, Hải Phòng	2330199	650925	Đông Triều, Quảng Ninh; Trần Nhân Tông, Hải Phòng	
42	02	01	PL02	01	02			Suối Vàng	Sông Đông Mai	19	Quảng Ninh (11,5); Quảng Ninh - Hải Phòng (7,5)	2345484	657885	An Sinh, Quảng Ninh	2335915	649493	An Sinh, Quảng Ninh; Trần Nhân Tông, Hải Phòng	
43	02	01	PL03					Sông Bạch Đằng	Biển	52	Hải Phòng - Quảng Ninh (52)	2329411	655556	Nhị Chiểu, Hải Phòng; Đông Triều, Quảng Ninh	2305245	684465	Đông Hải, Hải Phòng; Liên Hòa, Quảng Ninh	Tên khác: Sông Mạo Khê, Sông Đá Vách, Sông Đá Bạch
44	02	01	PL11					Sông Kê Sắt	Sông Thái Bình	31	Hung Yên - Hải Phòng (4); Hải Phòng (27)	2310903	618233	Đường Hào, Hung Yên; Đường An, Hải Phòng	2314501	639989	Hải Dương, Hải Phòng	Tên khác: Sông Sắt
45	02	01	PL07					Sông Cẩm Giàng	Sông Kê Sắt	26	Bắc Ninh (2,5); Bắc Ninh - Hưng Yên (1,8); Bắc Ninh (1,5); Hưng Yên (6,7); Hưng Yên - Hải Phòng (0,5); Hải Phòng (13)	2324864	607918	Sông Liễu, Bắc Ninh	2314068	625146	Mao Điền, Hải Phòng	
46	02	01	PL07	01				Sông Thứa	Sông Cẩm Giàng	8	Bắc Ninh (6); Hải Phòng (2)	2324755	624599	Lương Tài, Bắc Ninh	2320391	620011	Cẩm Giàng, Hải Phòng	
47	02	01	PL07	02				Sông Thâu	Sông Cẩm Giàng	14,5	Hải Phòng - Bắc Ninh (2); Hải Phòng (1,8); Bắc Ninh - Hải Phòng (10,7)	2321756	631874	Tuệ Tĩnh, Hải Phòng; Trung Chính, Bắc Ninh	2319303	621195	Lâm Thao, Bắc Ninh; Cẩm Giàng, Hải Phòng	Tên khác: Sông Bù
48	02	01	PL07	03				Sông Bàn Vũ Xá	Sông Cẩm Giàng	17	Hung Yên (15); Hải Phòng (2)	2315808	607702	Mỹ Hào, Hưng Yên	2318287	621378	Cẩm Giàng, Hải Phòng	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
49	02	02						Sông Hồng	Biển	551	Lào Cai (230); Phú Thọ (88); Phú Thọ - Hà Nội (37); Hà Nội - Hưng Yên (33); Hưng Yên - Ninh Bình (112)	2521554	360884	A Mú Sung, Lào Cai	2240643	665452	Hưng Phú, Hưng Yên; Giao Minh, Ninh Bình	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc; Tên khác: Dòng chính từ thượng nguồn đến Việt Trì là "Sông Thao"
50	02	02	01					Sông Lũng Pô	Sông Thao	38	Lai Châu (2,5); Lào Cai (35,5)	2500667	346315	Sìn Suối Hồ, Lai Châu	2521554	360884	A Mú Sung, Lào Cai	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
51	02	02	50					Ngòi Sen	Sông Thao	16	Phú Thọ (8,5); Lào Cai (1,5); Phú Thọ - Lào Cai (2); Lào Cai (4)	2391874	503422	Đan Thượng, Phú Thọ	2394765	493260	Âu Lâu, Lào Cai	
52	02	02	51					Sông Đát Dĩa	Sông Thao	17	Lào Cai (13); Phú Thọ (4)	2384353	479936	Việt Hồng, Lào Cai	2390334	491536	Đan Thượng, Phú Thọ	
53	02	02	54					Ngòi Lao	Sông Thao	76	Lào Cai (52); Phú Thọ (24)	2371353	459521	Cát Thịnh, Lào Cai	2382769	500724	Văn Lang, Phú Thọ	
54	02	02	55					Ngòi Giành	Sông Thao	54	Lào Cai (6,5); Phú Thọ (47,5)	2364620	486684	Nghĩa Tâm, Lào Cai	2377678	504516	Vĩnh Châu, Phú Thọ	
55	02	02	60					Sông Bứa	Sông Thao	117	Sơn La (26); Phú Thọ (91)	2347104	469409	Mường Cơi, Sơn La	2358292	520926	Liên Minh, Phú Thọ	
56	02	02	60	02				Suối Cơi	Sông Bứa	23	Sơn La (21,5); Phú Thọ (1,5)	2361841	473520	Mường Cơi, Sơn La	2353350	483747	Thu Cúc, Phú Thọ	
57	02	02	63					Sông Đà	Sông Hồng	543	Lai Châu (120); Lai Châu - Điện Biên (75); Điện Biên - Sơn La (2); Sơn La (215); Sơn La - Phú Thọ	2497133	224269	Mù Cả, Lai Châu	2351462	536722	Tam Nông, Phú Thọ; Cổ Đô, Hà Nội	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											(23); Phú Thọ (74); Phú Thọ - Hà Nội (34)							
58	02	02	63	01	01			Suối Pa Ma	Suối Ta	20	Điện Biên (10); Lai Châu - Điện Biên (10)	2485232	223978	Sín Thầu, Điện Biên	2496074	224348	Mù Cà, Lai Châu; Sín Thầu, Điện Biên	
59	02	02	63	01	01	01		Phụ lưu số 1	Suối Pa Ma	4	Điện Biên - Lai Châu (4)	2487938	228316	Sín Thầu, Điện Biên; Mù Cà, Lai Châu	2490438	226917	Sín Thầu, Điện Biên; Mù Cà, Lai Châu	Tên khác: Suối Pa Ma
60	02	02	63	04				Nậm Ma	Sông Đà	75	Điện Biên (42); Lai Châu (33)	2459683	220459	Mường Nhé, Điện Biên	2498365	244238	Thu Lùm, Lai Châu	
61	02	02	63	04	06			Nậm Lum	Nậm Ma	10	Lai Châu (1,5); Điện Biên (8,5)	2473438	239415	Tà Tông, Lai Châu	2472097	233723	Mường Nhé, Điện Biên	
62	02	02	63	04	05			Suối Mo Phí	Nậm Ma	47	Điện Biên (42); Điện Biên - Lai Châu (3); Lai Châu (2)	2482509	207379	Sín Thầu, Điện Biên	2482351	233037	Mù Cà, Lai Châu	
63	02	02	63	19				Nậm Nhặt	Sông Đà	128	Điện Biên (113,5); Điện Biên - Lai Châu (2,5); Lai Châu (12)	2409268	257889	Nà Bùng, Điện Biên	2449850	286251	Mường Mô, Lai Châu	
64	02	02	63	19	09			Suối Nậm Ta Na	Nậm Nhặt	15	Điện Biên (14); Điện Biên - Lai Châu (1)	2435190	270930	Mường Chà, Điện Biên	2441611	279370	Chà Tờ, Điện Biên; Mường Mô, Lai Châu	
65	02	02	63	19	09	01		Nậm Va	Suối Nậm Ta Na	6	Điện Biên (0,5); Lai Châu - Điện Biên (5,5)	2441933	274015	Mường Chà, Điện Biên	2441084	279048	Mường Mô, Lai Châu; Mường Chà, Điện Biên	
66	02	02	63	19	11			Huổi Văng	Nậm Nhặt	6,7	Điện Biên - Lai Châu (6,7)	2444652	285854	Chà Tờ, Điện Biên; Mường Mô, Lai Châu	2443274	280984	Chà Tờ, Điện Biên; Mường Mô, Lai Châu	
67	02	02	63	19	10			Nậm Nhè	Nậm Nhặt	96	Điện Biên (71); Lai Châu (25)	2460697	228363	Mường Nhé, Điện Biên	2443650	280700	Mường Mô, Lai Châu	
68	02	02	63	19	10	08		Nậm Ninh	Nậm Nhè	7,2	Điện Biên (4,2); Điện Biên - Lai	2452428	263586	Mường Toong,	2448996	267564	Mường Toong, Điện	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
										Châu (3)			Điện Biên			Biên; Mường Mỏ, Lai Châu		
69	02	02	63	19	10	06		Nậm Ngà	Nậm Nhè	38	Lai Châu (9); Lai Châu - Điện Biên (14); Lai Châu (15)	2462215	253557	Tà Tổng, Lai Châu	2453143	273911	Mường Mỏ, Lai Châu	
70	02	02	63	19	10	06	01	Nậm Mỹ	Nậm Ngà	10	Lai Châu (6); Điện Biên (4)	2454501	259880	Tà Tổng, Lai Châu	2461386	263588	Mường Toong, Điện Biên	
71	02	02	63	19	10	07		Nậm Chà	Nậm Nhè	77	Điện Biên (69); Lai Châu (8)	2435460	241082	Nậm Kè, Điện Biên	2448700	276193	Mường Mỏ, Lai Châu	
72	02	02	63	19	10	07	01	Huổi Mon	Nậm Chà	5,2	Điện Biên - Lai Châu (5,2)	2442754	273573	Mường Chà, Điện Biên; Mường Mỏ, Lai Châu	2445431	270763	Mường Chà, Điện Biên; Mường Mỏ, Lai Châu	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
73	02	02	63	19	10	07	02	Huổi Sỏ	Nậm Chà	2,5	Lai Châu (1,8); Lai Châu - Điện Biên (0,2); Điện Biên (0,5)	2447568	270340	Mường Mỏ, Lai Châu	2445678	270861	Mường Chà, Điện Biên	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 7
74	02	02	63	80				Huổi Pha	Sông Đà	5,6	Lai Châu - Sơn La (5,6)	2434803	346558	Nậm Cuối, Lai Châu; Mường Chiên, Sơn La	2430427	344646	Nậm Cuối, Lai Châu; Mường Chiên, Sơn La	
75	02	02	63	34				Nậm Cơ	Sông Đà	27	Điện Biên (15); Sơn La (12)	2426037	336967	Tùa Thàng, Điện Biên	2415770	350986	Mường Chiên, Sơn La	
76	02	02	63	42				Nậm Mu	Sông Đà	181	Lai Châu (151); Sơn La (30)	2469318	344591	Tân Phong, Lai Châu	2380641	388972	Mường Khiêng, Sơn La	
77	02	02	63	42	03	01		Huổi Hô	Nậm Dê	11	Lào Cai (3); Lai	2478632	357223	Mường	2471056	362400	Bình Lư,	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Châu (8)			Hum, Lào Cai			Lai Châu	
78	02	02	63	42	12	02	01	Nậm Hay	Nậm Ui	4	Sơn La (2); Lai Châu (2)	2434596	352713	Mường Chiên, Sơn La	2436535	354301	Nậm Sò, Lai Châu	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
79	02	02	63	42	12	03		Nậm Cống	Nậm Sò	33	Sơn La (18); Lai Châu (15)	2423388	357415	Mường Chiên, Sơn La	2434536	367926	Nậm Sò, Lai Châu	
80	02	02	63	42	12	03	01	Nậm Ngựa	Nậm Cống	4	Sơn La - Lai Châu (4)	2427823	362056	Mường Chiên, Sơn La; Nậm Sò, Lai Châu	2430994	361379	Mường Chiên, Sơn La; Nậm Sò, Lai Châu	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
81	02	02	63	42	13			Nậm Mùa	Nậm Mu	32	Sơn La (13); Lai Châu (19)	2419883	362893	Mường Chiên, Sơn La	2431942	370269	Mường Kim, Lai Châu	
82	02	02	63	42	15	03		Nậm Than	Nậm Mít	26	Lào Cai (3); Lai Châu (23)	2427733	396084	Khao Mang, Lào Cai	2436929	382079	Mường Than, Lai Châu	
83	02	02	63	42	16	02		Nậm Ngựa	Nậm Chi	8	Sơn La (5,5); Lai Châu (2,5)	2418730	364502	Mường Chiên, Sơn La	2419734	368951	Mường Kim, Lai Châu	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
84	02	02	63	42	16	01		Nậm Phát	Nậm Chi	21	Sơn La (4,5); Lai Châu (16,5)	2423316	363384	Mường Chiên, Sơn La	2428465	373541	Mường Kim, Lai Châu	
85	02	02	63	42	16	01	01	Huổi Lầu	Nậm Phát	2,5	Lai Châu (0,5); Lai Châu - Sơn	2420868	366311	Mường Kim, Lai	2422913	365869	Mường Kim, Lai	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
										La (2)			Châu			Châu; Mường Chiên, Sơn La		
86	02	02	63	42	19			Nậm Kim	Nậm Mu	69	Lào Cai (60,5); Lai Châu (8,5)	2403588	422602	Púng Luông, Lào Cai	2416266	379749	Mường Kim, Lai Châu	
87	02	02	63	42	19	03	01	Nậm Đứng	Nậm Bón	8,2	Lào Cai (5,5); Lai Châu (2,7)	2422026	388867	Khao Mang, Lào Cai	2421688	383162	Mường Kim, Lai Châu	
88	02	02	63	42	20			Nậm Mỏ	Nậm Mu	39	Lào Cai (19); Lai Châu (20)	2410311	403758	Lào Chải, Lào Cai	2402731	380793	Khoen On, Lai Châu	
89	02	02	63	42	20	02		Suối Háng Gàng	Nậm Mỏ	4	Lào Cai (0,8); Lào Cai - Lai Châu (3,2)	2413076	390504	Lào Chải, Lào Cai	2409963	391420	Lào Chải, Lào Cai; Mường Kim, Lai Châu	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
90	02	02	63	42	20	01		Nậm Khốt	Nậm Mỏ	11	Lào Cai (6); Lai Châu (5)	2404232	393868	Chế Tạo, Lào Cai	2408166	388429	Khoen On, Lai Châu	
91	02	02	63	42	20	01	01	Phụ lưu số 1	Nậm Khốt	8,6	Lào Cai (5); Lào Cai - Lai Châu (1,8); Lai Châu (1,8)	2406588	396602	Chế Tạo, Lào Cai	2406171	389818	Khoen On, Lai Châu	
92	02	02	63	42	23			Huổi Quảng	Nậm Mu	3,7	Lai Châu (2,4); Sơn La (1,3)	2401972	385715	Khoen On, Lai Châu	2399174	384686	Chiềng Lao, Sơn La	
93	02	02	63	42	22			Suối Trai	Nậm Mu	36	Lào Cai (20); Lào Cai - Sơn La (3); Sơn La (13)	2401642	411066	Chế Tạo, Lào Cai	2389047	390062	Chiềng Lao, Sơn La	
94	02	02	63	42	22	04		Suối Bà Lon	Suối Trai	3	Sơn La - Lào Cai (3)	2395314	401539	Chiềng Lao, Sơn La; Chế Tạo, Lào Cai	2396971	399102	Chiềng Lao, Sơn La; Chế Tạo, Lào Cai	
95	02	02	63	42	22	02		Nậm Khốt	Suối Trai	13	Lào Cai (9,7); Lào Cai - Sơn La (3,3)	2403083	389582	Chế Tạo, Lào Cai	2396360	396963	Chế Tạo, Lào Cai; Chiềng Lao, Sơn La	
96	02	02	63	42	22	05		Nậm Khít	Suối Trai	7,5	Lào Cai (3,5);	2399101	390938	Chế Tạo,	2393831	394614	Chiềng Lao,	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú		
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố			
											Lào Cai - Sơn La (1); Sơn La (3)					Lào Cai			Sơn La	
97	02	02	63	44				Suối Chiến	Sông Đà	53	Lào Cai (5,5); Sơn La (47,5)	2395650	431134	Púng Luông, Lào Cai	2374706	399839	Mường Bú, Sơn La			
98	02	02	63	44	03			Nậm Dìn	Suối Chiến	6	Lào Cai (5); Sơn La (1)	2398981	427808	Púng Luông, Lào Cai	2395260	424459	Ngọc Chiến, Sơn La	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1		
99	02	02	63	44	04			Suối Nước Nóng	Suối Chiến	7	Lào Cai (6); Sơn La (1)	2400354	426192	Púng Luông, Lào Cai	2395154	424261	Ngọc Chiến, Sơn La			
100	02	02	63	44	01			Nậm Khắt	Suối Chiến	26	Lào Cai (20); Sơn La (6)	2400636	424897	Púng Luông, Lào Cai	2390347	414416	Ngọc Chiến, Sơn La			
101	02	02	63	64				Suối Khoang	Sông Đà	30	Sơn La (25); Phú Thọ - Sơn La (5)	2342971	473235	Mường Bang, Sơn La	2325542	485999	Đức Nhân, Phú Thọ; Tân Phong, Sơn La	Tên khác: Suối Do		
102	02	02	63	68	02			Suối Càng	Suối Tân	16	Phú Thọ (3,4); Sơn La (12,6)	2299442	502973	Tân Mai, Phú Thọ	2302442	495312	Vân Hồ, Sơn La			
103	02	02	63	70				Suối So Lo	Sông Đà (tại Hồ Phú Thọ)	21	Sơn La (11); Sơn La - Phú Thọ (2,5); Phú Thọ (7,5)	2295836	492446	Vân Hồ, Sơn La	2296032	507840	Tân Mai, Phú Thọ			
104	02	02	63	81				Suối Hương	Sông Đà	9	Hà Nội (7,3); Phú Thọ (1,7)	2325554	538289	Ba Vì, Hà Nội	2323314	533359	Thịnh Minh, Phú Thọ	Tên khác: Ngòi Cối		
105	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng	283	Tuyên Quang (214); Tuyên Quang - Phú Thọ (19); Phú Thọ (50)	2536643	484407	Thanh Thủy, Tuyên Quang	2353949	544525	Thanh Miếu, Phú Thọ	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc		
106	02	02	65	18	08			Ngòi Kim	Sông Con	38	Lào Cai (4,5); Tuyên Quang (33,5)	2458949	468332	Lâm Thượng, Lào Cai	2462080	488371	Vĩnh Tuy, Tuyên Quang			
107	02	02	65	24				Ngòi Mực	Sông Lô	16	Lào Cai (5);	2435961	496205	Cám Nhân,	2440853	503394	Hàm Yên,			

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Tuyên Quang (11)			Lào Cai			Tuyên Quang	
108	02	02	65	29				Sông Gâm	Sông Lô	222	Cao Bằng (67); Tuyên Quang (155)	2544940	580703	Cô Ba, Cao Bằng	2422197	519757	Xuân Vân, Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
109	02	02	65	29	04			Sông Nho Quế	Sông Gâm	74	Tuyên Quang (50,3); Tuyên Quang - Cao Bằng (13,2); Cao Bằng (10,5)	2585985	528789	Lũng Cú, Tuyên Quang	2537536	556084	Lý Bôn, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
110	02	02	65	29	04	02		Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	49	Tuyên Quang (48,7); Cao Bằng - Tuyên Quang (0,3)	2552355	514632	Yên Minh, Tuyên Quang	2544709	549782	Lý Bôn, Cao Bằng; Niêm Sơn, Tuyên Quang	
111	02	02	65	29	04	02	06	Suối Ba Ta	Sông Nhiệm	24	Cao Bằng (20); Tuyên Quang (4)	2532158	540633	Nam Quang, Cao Bằng	2546512	544358	Niêm Sơn, Tuyên Quang	
112	02	02	65	29	08			Suối Pác Nhúng	Sông Gâm	22	Cao Bằng (18,2); Tuyên Quang - Cao Bằng (0,1); Cao Bằng (3,7)	2508381	558615	Yên Thỏ, Cao Bằng	2518127	545775	Quảng Lâm, Cao Bằng	
113	02	02	65	29	17			Suối Nậm Vàng	Sông Gâm	56	Cao Bằng (11); Tuyên Quang (45)	2507002	558007	Yên Thỏ, Cao Bằng	2483434	539429	Côn Lôn, Tuyên Quang	
114	02	02	65	29	17	03		Khuổi Chuông	Suối Nậm Vàng	10	Cao Bằng (4); Tuyên Quang (6)	2505952	553667	Yên Thỏ, Cao Bằng	2504478	547144	Đường Hồng, Tuyên Quang	
115	02	02	65	29	17	03	01	Suối Bán Lòong	Khuổi Chuông	3,6	Cao Bằng (3,1); Tuyên Quang (0,5)	2504594	553349	Yên Thỏ, Cao Bằng	2504183	550446	Đường Hồng, Tuyên Quang	
116	02	02	65	29	19			Sông Năng	Sông Gâm	117	Cao Bằng (6,8); Thái Nguyên (20,2); Cao Bằng - Thái Nguyên (23); Thái Nguyên (40); Tuyên Quang	2517734	571610	Sơn Lộ, Cao Bằng	2474517	540687	Na Hang, Tuyên Quang	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											(27)							
117	02	02	65	29	19	14		Suối Nà Lại	Sông Năng	8	Cao Bằng (2); Thái Nguyên (6)	2510386	579333	Ca Thành, Cao Bằng	2509018	573670	Bằng Thành, Thái Nguyên	
118	02	02	65	29	19	15		Suối Bắc Lè	Sông Năng	6,2	Tuyên Quang (0,3); Tuyên Quang - Thái Nguyên (1,7); Tuyên Quang (4,2)	2478278	557573	Hồng Thái, Tuyên Quang	2482935	556083	Hồng Thái, Tuyên Quang	
119	02	02	65	29	19	15	01	Suối Tát Dạ	Suối Bắc Lè	3	Thái Nguyên (2); Tuyên Quang (1)	2480264	557905	Ba Bể, Thái Nguyên	2481926	555887	Hồng Thái, Tuyên Quang	
120	02	02	65	29	23			Khuổi Quăng	Sông Gâm	42	Thái Nguyên (18,5); Tuyên Quang (23,5)	2450707	554948	Yên Thịnh, Thái Nguyên	2457227	534723	Yên Lập, Tuyên Quang	Tên khác: Suối Làng Ho; Đoạn chảy qua tỉnh Thái Nguyên gọi là Suối Nà Nhàm
121	02	02	65	39				Sông Cháy	Sông Lô	303	Tuyên Quang (63); Tuyên Quang - Lào Cai (13,5); Lào Cai (204); Lào Cai - Phú Thọ (6); Phú Thọ (16,5)	2502565	460804	Hồ Thầu, Tuyên Quang	2393339	519630	Đoan Hùng, Phú Thọ	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
122	02	02	65	39	05	02		Suối Bản Ngô	Nậm Dân	12	Lào Cai (4,3); Tuyên Quang (7,7)	2500693	438585	Tả Cù Tỷ, Lào Cai	2507255	444729	Pà Vây Sủ, Tuyên Quang	
123	02	02	65	39	14	01		Nậm Lãng	Sông Bắc Cương	12	Tuyên Quang (8,7); Lào Cai (3,3)	2481278	448549	Yên Thành, Tuyên Quang	2477608	444813	Nghĩa Đô, Lào Cai	
124	02	02	65	39	17			Ngòi Thâu	Sông Cháy	20	Tuyên Quang (14); Lào Cai (6)	2465421	459477	Xuân Giang, Tuyên Quang	2456241	451051	Báo Yên, Lào Cai	
125	02	02	65	39	33	01	01	Suối Đá Bàn	Ngòi Thôn	5	Tuyên Quang (4,7); Lào Cai (0,3)	2411284	509242	Mỹ Lâm, Tuyên Quang	2408615	507028	Thác Bà, Lào Cai	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
126	02	02	65	39	36			Ngòi Ham	Sông Chảy	9,8	Tuyên Quang (7,8); Tuyên Quang - Phú Thọ (1,2); Phú Thọ (0,8)	2403625	515046	Mỹ Lâm, Tuyên Quang	2401242	509260	Chí Đám, Phú Thọ	
127	02	02	65	39	34			Ngòi Nga	Sông Chảy	10	Lào Cai (6,5); Lào Cai - Phú Thọ (3,5)	2399871	503058	Thác Bà, Lào Cai	2397543	509876	Thác Bà, Lào Cai; Tây Cốc, Phú Thọ	
128	02	02	65	39	34	01		Ngòi Đinh	Ngòi Nga	6,7	Phú Thọ (6,1); Phú Thọ - Lào Cai (0,2); Lào Cai (0,4)	2398003	503239	Bằng Luân, Phú Thọ	2398015	507607	Thác Bà, Lào Cai	
129	02	02	65	39	35			Ngòi Cáo Xóc	Sông Chảy	11	Tuyên Quang (7,3); Tuyên Quang - Phú Thọ (1); Phú Thọ (2,7)	2400486	520420	Nhữ Khê, Tuyên Quang	2396053	515670	Chí Đám, Phú Thọ	
130	02	02	65	39	35	01		Suối An Khê	Ngòi Cáo Xóc	4	Tuyên Quang (2,1) Tuyên Quang - Phú Thọ (1,9)	2401028	515308	Nhữ Khê, Tuyên Quang	2398218	516027	Nhữ Khê, Tuyên Quang; Chí Đám, Phú Thọ	Tên khác: Suối Hồ
131	02	02	65	39	35	01	01	Suối Liên Minh	Suối An Khê	3	Tuyên Quang (1,4); Phú Thọ (1,6)	2399979	513201	Nhữ Khê, Tuyên Quang	2398944	515432	Chí Đám, Phú Thọ	
132	02	02	65	39	37			Suối Đồng Máng	Sông Chảy	7	Tuyên Quang (2,8); Phú Thọ (4,2)	2397580	521764	Nhữ Khê, Tuyên Quang	2393754	519282	Chí Đám, Phú Thọ	
133	02	02	65	39	37	01		Suối Đồng Dấu	Suối Đồng Máng	4,6	Tuyên Quang (2,8); Tuyên Quang - Phú Thọ (0,5); Phú Thọ (1,3)	2398907	520398	Nhữ Khê, Tuyên Quang	2395851	520051	Chí Đám, Phú Thọ	
134	02	02	65	40	02			Ngòi Con	Suối Cải	10,5	Tuyên Quang (3,7); Phú Thọ - Tuyên Quang (1,1); Tuyên Quang (5,7)	2379312	540678	Phú Lương, Tuyên Quang	2382814	536464	Phú Lương, Tuyên Quang	
135	02	02	65	46				Sông Phó Đáy	Sông Lô	188	Thái Nguyên (43,7); Tuyên	2452049	559347	Chợ Đồn, Thái	2355471	546463	Sơn Đông, Phú Thọ	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Quang (99); Phú Thọ (45,3)			Nguyên				
136	02	02	65	46	12			Lũng Tầu	Ngòi Thia	4,6	Thái Nguyên (2,5); Tuyên Quang (2,1)	2409229	552810	Phú Đình, Thái Nguyên	2407932	549524	Tân Trào, Tuyên Quang	
137	02	02	65	46	13			Suối Khèo Sòi	Sông Phó Đáy	6	Tuyên Quang (4,4); Tuyên Quang - Phú Thọ (1,6)	2383016	554335	Sơn Thủy, Tuyên Quang	2380459	551295	Sơn Thủy, Tuyên Quang; Đạo Trù, Phú Thọ	
138	02	02	65	46	14			Suối Cò	Sông Phó Đáy	6	Tuyên Quang (0,8); Phú Thọ (5,2)	2379997	546652	Phú Lương, Tuyên Quang	2377861	550305	Hợp Lý, Phú Thọ	
139	02	02	65	46	14	01		Suối Cầu Lội	Suối Cò	2	Tuyên Quang (1,7); Phú Thọ (0,3)	2380017	546029	Phú Lương, Tuyên Quang	2379094	547364	Hợp Lý, Phú Thọ	
140	02	02	65	46	14	02		Suối Nam Hiền	Suối Cò	1,8	Tuyên Quang (1,1); Phú Thọ (0,7)	2379973	548505	Sơn Thủy, Tuyên Quang	2378910	547823	Hợp Lý, Phú Thọ	
141	02	02	PL01					Sông Đáy	Biển	250	Hà Nội (119,5); Hà Nội - Ninh Bình (1,8); Ninh Bình (128,7)	2339952	565073	Liên Minh, Hà Nội	2206488	614541	Kim Đông, Ninh Bình	
142	02	02	PL01	01	03			Sông Cầu Đám	Sông Bù	27	Phú Thọ (3,9); Hà Nội (23,1)	2319010	541764	Thịnh Minh, Phú Thọ	2332698	554089	Phúc Thọ, Hà Nội	
143	02	02	PL01	01	07			Sông Con	Sông Bù	32	Phú Thọ (23); Phú Thọ - Hà Nội (2,3); Hà Nội (6,7)	2302366	549777	Liên Sơn, Phú Thọ	2311940	561977	Xuân Mai, Hà Nội	
144	02	02	PL01	01	08			Suối Dộc Công	Sông Bù	12	Phú Thọ (5); Hà Nội (7)	2304651	558820	Liên Sơn, Phú Thọ	2310792	563376	Xuân Mai, Hà Nội	
145	02	02	PL01	01	09			Suối Vàng	Sông Bù	13	Phú Thọ (0,2); Phú Thọ - Hà Nội (3); Hà Nội (9,8)	2302492	559205	Liên Sơn, Phú Thọ	2310774	564162	Phú Nghĩa, Hà Nội	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 9
146	02	02	PL01	01	10			Suối Yên	Sông Bù	10	Phú Thọ (0,9); Hà	2303729	562791	Liên Sơn,	2309156	567383	Quảng Bị,	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								Trình			Nội (9,1)			Phú Thọ			Hà Nội	
147	02	02	PL01	01	11			Sông Bến Gò	Sông Bùi	22	Phú Thọ (14,2); Phú Thọ - Hà Nội (2,3); Hà Nội (5,5)	2298671	558724	Liên Sơn, Phú Thọ	2309025	567793	Quảng Bị, Hà Nội	
148	02	02	PL01	02				Sông Thanh Hà (dòng chính)	Sông Đáy	19	Phú Thọ (1); Phú Thọ - Hà Nội (1,7); Hà Nội (16,3)	2283804	570024	Cao Dương, Phú Thọ	2280813	580802	Hương Sơn, Hà Nội	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Sông Thanh Hà
149	02	02	PL01	02	01			Sông Thanh Hà (nhánh 2)	Sông Thanh Hà	12	Phú Thọ (6,3); Phú Thọ - Hà Nội (1,8); Hà Nội (3,9)	2274558	576040	An Nghĩa, Phú Thọ	2283200	572965	Mỹ Đức, Hà Nội	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
150	02	02	PL01	03	01			Sông Lạng	Sông Hoàng Long	31	Phú Thọ (10); Phú Thọ - Ninh Bình (12,7); Ninh Bình (8,3)	2261480	565273	Lạc Lương, Phú Thọ	2245702	581198	Thanh Sơn, Ninh Bình	
151	02	02	PL01	03	02			Sông Bôi	Sông Hoàng Long	127	Phú Thọ (110,6); Ninh Bình (16,4)	2305025	540080	Kỳ Sơn, Phú Thọ	2248261	584890	Gia Viễn, Ninh Bình	
152	02	02	PL01	03	02	05		Suối Cầu Lừa	Sông Bôi	14	Ninh Bình (2,8); Phú Thọ (11,2)	2270192	585461	Tam Chúc, Ninh Bình	2265598	580502	Lạc Thủy, Phú Thọ	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 5
153	02	02	PL01	03	02	06		Sông Can Bâu	Sông Bôi	31	Phú Thọ (20,4); Ninh Bình (10,6)	2261010	571694	An Bình, Phú Thọ	2252139	584105	Gia Trường, Ninh Bình	
154	02	02	PL02					Sông Nhuệ	Sông Đáy	75	Hà Nội (60); Hà	2333355	580240	Thiên Lộc,	2271876	594657	Phù Lý,	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú		
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố			
											Nội - Ninh Bình (2); Ninh Bình (13)					Hà Nội			Ninh Bình	
155	02	02	PL02	01			Sông Măng Giang	Sông Nhuệ	9,6		Hà Nội (2,2); Hà Nội - Ninh Bình (7,4)	2285825	584755	Hòa Xá, Hà Nội	2284004	593126			Ứng Hòa, Hà Nội; Lê Hồ, Ninh Bình	
156	02	02	PL03				Sông Đuống	Sông Thái Bình	62		Hà Nội (24); Bắc Ninh (38)	2331643	586729	Bồ Đề, Hà Nội	2332972	634920			Cao Đức, Bắc Ninh	
157	02	02	PL07				Sông Bắc Hưng Hải	Sông Kê Sắt	35		Hà Nội (0,7); Hưng Yên (3); Hưng Yên - Hà Nội (1); Hà Nội (2); Hưng Yên (28,3)	2320009	594091	Lĩnh Nam, Hà Nội	2310903	618233			Đường Hào, Hưng Yên	
158	02	02	PL07	01			Sông Thiên Đức	Sông Bắc Hưng Hải	20		Hà Nội (10); Bắc Ninh (3); Hưng Yên (7)	2326874	598846	Thuận An, Hà Nội	2319058	601519			Như Quỳnh, Hưng Yên	
159	02	02	PL05				Sông Luộc	Sông Thái Bình	70		Hưng Yên (31); Hưng Yên - Hải Phòng (21); Hải Phòng (18)	2280348	615104	Tân Hưng, Hưng Yên	2296349	655657			Vĩnh Thuận, Hải Phòng	
160	02	02	PL10				Sông Cừ An	Sông Luộc	33		Hưng Yên - Hải Phòng (29,9); Hải Phòng (3,1)	2310903	618233	Phạm Ngũ Lão, Hưng Yên; Đường An, Hải Phòng	2288981	629914			Nam Thanh Miện, Hải Phòng	
161	02	02	PL06				Sông Hoá	Sông Thái Bình	38		Hưng Yên - Hải Phòng (1,7); Hải Phòng (1,9); Hưng Yên - Hải Phòng (6); Hưng Yên (2,4); Hưng Yên - Hải Phòng (26)	2292844	646405	A Sào, Hưng Yên; Vĩnh Thịnh, Hải Phòng	2283247	666683			Đông Thụy Anh, Hưng Yên; Nguyễn Bình Khiêm, Hải Phòng	
162	02	02	PL09				Sông Nông Giang	Sông Châu Giang	25		Hà Nội (14,5); Hà Nội - Ninh Bình (5,8); Ninh Bình (4,7)	2288456	592763	Chuyên Mỹ, Hà Nội	2281173	603457			Duy Tiên, Ninh Bình	
III	Thuộc lưu vực sông Mã																			

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
163	03							Sông Mã	Biển	455	Điện Biên (45,6); Điện Biên - Sơn La (14,6); Điện Biên (45); Sơn La (86); Thanh Hóa (67,2); Thanh Hóa - Phú Thọ (2,6); Thanh Hóa (194)	2323339	299214	Mường Nhà, Điện Biên	2188199	597638	Hoàng Thanh, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam-Lào
164	03	60						Nậm Tia	Sông Mã	3,2	Sơn La (2,6); Điện Biên (0,6)	2328946	323390	Púng Bính, Sơn La	2330751	321463	Phình Giàng, Điện Biên	Tên khác: Huổi Lưu, theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 9
165	03	61						Suối Dộc Công	Sông Mã	3	Sơn La (2,5); Điện Biên (0,5)	2333556	323975	Púng Bính, Sơn La	2333199	321344	Phình Giàng, Điện Biên	
166	03	16						Nậm Hua	Sông Mã	83	Điện Biên (63,3); Điện Biên - Sơn La (2,5); Sơn La (17,2)	2393235	308361	Nà Tấu, Điện Biên	2357354	337645	Bó Sinh, Sơn La	
167	03	16	05					Nậm E	Nậm Hua	40	Sơn La (35,7); Điện Biên - Sơn La (4,3)	2381649	347142	Mường É, Sơn La	2370319	335339	Quài Tờ, Điện Biên; Long Hè, Sơn La	
168	03	16	06					Suối Mường Bám	Nậm Hua	14	Điện Biên (7); Sơn La (7)	2366082	323981	Xa Dung, Điện Biên	2366450	334346	Mường Bám, Sơn La	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 6
169	03	16	06	01				Huổi Kênh	Suối Mường Bám	6	Điện Biên (3,8); Điện Biên - Sơn La (2,2)	2367348	324430	Xa Dung, Điện Biên	2366481	329364	Xa Dung, Điện Biên; Mường Bám, Sơn	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																		La
170	03	16	07					Suối Trống	Nậm Hua	16	Điện Biên (14); Sơn La (2)	2364103	323363	Xa Dung, Điện Biên	2363740	333962	Mường Bám, Sơn La	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ- BTNMT gọi là Phụ lưu số 7
171	03	62						Suối Quanh	Sông Mã	42,5	Sơn La (35,8); Thanh Hóa (6,7)	2294527	460345	Chiềng Sơn, Sơn La	2278444	482434	Trung Sơn, Thanh Hóa	
172	03	62	01					Suối Theo	Suối Quanh	30	Sơn La (26,7); Thanh Hóa (1,1); Sơn La - Thanh Hóa (0,8); Sơn La (0,7); Thanh Hóa (0,7)	2285909	463056	Xuân Nha, Sơn La	2281467	480229	Trung Sơn, Thanh Hóa	
173	03	56						Sông Bưởi	Sông Mã	143	Phú Thọ (69,4); Thanh Hóa (73,6)	2285360	519821	Mường Hoa, Phú Thọ	2213651	566371	Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	
174	03	56	04					Sông Ngang	Sông Bưởi	20	Phú Thọ (6,2); Thanh Hóa (13,8)	2255936	537757	Ngọc Sơn, Phú Thọ	2248506	554111	Thạch Quảng, Thanh Hóa	Tên khác: Suối Sắt
175	03	58						Sông Chu	Sông Mã	159	Nghệ An (56); Nghệ An - Thanh Hóa (1,8); Thanh Hóa (101,2)	2202469	483301	Thông Thụ, Nghệ An	2198718	579339	Thiệu Quang, Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam- Lào; Tên khác: Nậm Sấm
176	03	58	09					Nậm Khuê	Sông Chu	23	Nghệ An (5,4); Nghệ An - Thanh Hóa (1,6); Thanh Hóa (16)	2203783	499141	Thông Thụ, Nghệ An	2203110	514132	Yên Nhân, Thanh Hóa	Tên khác: Nậm Sung
IV	Thuộc lưu vực sông Cả																	
177	04							Sông Cả	Biển	418	Nghệ An (380); Hà Tĩnh - Nghệ An (38)	2176735	402344	Keng Đu, Nghệ An	2074926	580113	Đan Hải, Hà Tĩnh; Cửa Lò, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Sông Lam
178	04	27						Sông Hiếu	Sông Cả	227	Nghệ An (86,5); Thanh Hóa - Nghệ An (7);	2186418	475949	Tiền Phong, Nghệ An	2104952	497083	Nhân Hòa, Nghệ An	Tên khác: Nậm Việc, Nậm Lán,

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Nghệ An (133,5)						Suối Lân	
179	04	27	12					Suối Tong	Sông Hiếu	15	Thanh Hóa - Nghệ An (15)	2161073	536506	Xuân Bình, Thanh Hóa; Nghĩa Mai, Nghệ An	2153590	530598	Xuân Bình, Thanh Hóa; Nghĩa Mai, Nghệ An	Tên khác: Suối Chai
180	04	27	16					Khe Ang	Sông Hiếu	27	Thanh Hóa (5,5); Nghệ An (21,5)	2156967	540628	Xuân Bình, Thanh Hóa	2140409	539774	Nghĩa Mai, Nghệ An	Tên khác: Suối Sao
181	04	27	18					Sông Sào	Sông Hiếu	36	Thanh Hóa (8); Nghệ An (28)	2155449	558894	Thanh Kỳ, Thanh Hóa	2137552	544682	Thái Hòa, Nghệ An	Tên khác: Sông Tơ Long, Sông Mây Lu
182	04	27	18	01				Suối Làng Chuôi	Sông Sào	17	Thanh Hóa (7,5); Nghệ An (9,5)	2154454	544090	Xuân Bình, Thanh Hóa	2146490	550684	Nghĩa Lâm, Nghệ An	
183	04	39						Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	159	Hà Tĩnh (52); Quảng Trị (2,3); Quảng Trị - Hà Tĩnh (0,2); Hà Tĩnh (104,5)	1991294	563242	Hương Xuân, Hà Tĩnh	2052624	565803	Đức Minh, Hà Tĩnh	Tên khác: Sông La
184	04	39	03					Sông Rào Tre	Sông Ngàn Sâu	34	Quảng Trị (15); Hà Tĩnh (19)	1983737	568008	Dân Hóa, Quảng Trị	1998477	576284	Hương Xuân, Hà Tĩnh	Tên khác: Suối Lộn Lên
185	04	39	04					Khe Ba Giang	Sông Ngàn Sâu	17	Hà Tĩnh (10,4); Quảng Trị (6,4); Quảng Trị - Hà Tĩnh (0,2)	2002040	595372	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	1997054	586659	Tuyên Sơn, Quảng Trị; Phúc Trạch, Hà Tĩnh	
186	04	39	04	01				Phụ lưu số 1	Khe Ba Giang	8,4	Hà Tĩnh (1,6); Quảng Trị (5,4); Hà Tĩnh (1,4)	2000968	594541	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	1998902	591421	Phúc Trạch, Hà Tĩnh	
187	04	39	16					Suối Hói Đông	Sông Ngàn Sâu	14	Nghệ An (7,6); Nghệ An - Hà Tĩnh (1,5); Hà Tĩnh (4,9)	2055453	557462	Thiên Nhân, Nghệ An	2051318	564613	Đức Minh, Hà Tĩnh	
V	Thuộc lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn																	
188	05	01						Sông Vu Gia	Sông Thu Bồn, Biển	209	Quảng Ngãi (40,5); Đà Nẵng (168,5)	1661046	812994	Ngọc Linh, Quảng Ngãi	1781947	844427	Hải Châu, Đà Nẵng	
189	05	01	05					Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	38	Quảng Ngãi (2,7); Đà Nẵng (35,3)	1683740	794013	Đắk PLô, Quảng Ngãi	1708161	802426	Khâm Đức, Đà Nẵng	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
190	05	01	07					Sông Thanh	Sông Vu Gia	72	Quảng Ngãi (20); Đà Nẵng (52)	1692813	787341	Đắk BLô, Quảng Ngãi	1736671	796575	Bến Giàng, Đà Nẵng	Tên khác: Sông Đăk Peng
191	05	01	11					Sông Côn	Sông Vu Gia	59	Huế (2); Đà Nẵng (57)	1778846	799261	Khe Tre, Huế	1753949	814902	Thượng Đức, Đà Nẵng	Tên khác: Sông Con
192	05	02						Sông Thu Bồn	Biển	206	Quảng Ngãi (9,8); Đà Nẵng (196,2)	1656033	831352	Mãng Ri, Quảng Ngãi	1758427	863443	Hội An Đông, Đà Nẵng	Tên khác: Sông Cửa Đại
193	05	02	07					Sông Vang	Sông Thu Bồn	33	Quảng Ngãi (13); Đà Nẵng (20)	1687767	862605	Thanh Bông, Quảng Ngãi	1698581	841109	Trà Đốc, Đà Nẵng	
VI	Thuộc lưu vực sông Ba																	
194	06							Sông Ba	Biển	395	Gia Lai (302); Gia Lai - Đắk Lắk (1,5); Đắk Lắk (91,5)	1615553	863681	Đắk Rong, Gia Lai	1450452	968653	Tuy Hòa, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đà Răng, Sông Ea Pa
195	06	22	17					Sông Ea Son	Sông Ba A Yun	63	Đắk Lắk (29,5); Gia Lai (33,5)	1458589	854381	Ea Drăng, Đắk Lắk	1500095	858461	Chư A Thai, Gia Lai	Tên khác: Suối Ea Y
196	06	22	17	03				Suối Ea Tia	Sông Ea Son	5	Đắk Lắk (3); Gia Lai (2)	1476448	856406	Ea Hiao, Đắk Lắk	1480333	857189	Ia Hiao, Gia Lai	
197	06	22	17	01				Sông Ia Bal	Sông Ea Son	24	Đắk Lắk (12); Gia Lai (12)	1471808	850362	Ea Hiao, Đắk Lắk	1489800	854387	Phú Thiện, Gia Lai	Tên khác: Sông Ea Zin, Sông Ea Znin
198	06	22	17	01	01			Sông EA Ko nhỏ	Sông Ia Bal	10	Đắk Lắk (6,4); Đắk Lắk - Gia Lai (3,6)	1475427	849450	Ea H'Leo, Đắk Lắk	1480752	853354	Ea H'Leo, Đắk Lắk; Phú Thiện, Gia Lai	
199	06	22	17	01	01	01		Phụ lưu số 1	Sông EA Ko nhỏ	3,5	Gia Lai (1,7); Gia Lai - Đắk Lắk (1,8)	1482047	847729	Ia Pia, Gia Lai	1480659	850371	Phú Thiện, Gia Lai; Ea Hiao, Đắk Lắk	
200	06	22	20					Sông Ia Hao	Sông Ba A Yun	37	Đắk Lắk (12); Gia Lai (25)	1468352	859161	Ea Hiao, Đắk Lắk	1488512	871412	Ia Hiao, Gia Lai	Tên khác: Sông Ea Yao, Sông Ea Ro Mui
201	06	22	20	02				Suối Ea Chro Lao	Sông Ia Hao	12	Đắk Lắk (9,5); Gia Lai (2,5)	1469432	857706	Ea Hiao, Đắk Lắk	1479510	859773	Ia Hiao, Gia Lai	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
202	06	23						Sông Ea Rbol	Sông Ba	42	Đắk Lắk (15,3); Đắk Lắk - Gia Lai (5,5); Gia Lai (21,2)	1455704	873180	Tam Giang, Đắk Lắk	1482268	874312	Ia Sao, Gia Lai	Tên khác: Sông Ea Rơ Ban
203	06	23	02					Suối Ia Rau	Sông Ea Rbol	9,5	Đắk Lắk - Gia Lai (9,5)	1457481	875346	Ea Hiao, Đắk Lắk; Uar, Gia Lai	1464094	870204	Ea Hiao, Đắk Lắk; Ia Sao, Gia Lai	
204	06	30						Sông Ea Mlách	Sông Ba	54	Đắk Lắk (16); Gia Lai (38)	1483495	914385	Phú Mỡ, Đắk Lắk	1458377	900926	Phú Túc, Gia Lai	
205	06	30	01	01				Suối Lớn	Suối Egno	8	Đắk Lắk (1,8); Gia Lai (6,2)	1468054	920870	Tây Sơn, Đắk Lắk	1468103	913989	Phú Túc, Gia Lai	
206	06	32						Sông Cà Lúi	Sông Ba	56	Đắk Lắk (30); Đắk Lắk - Gia Lai (26)	1479574	919671	Tây Sơn, Đắk Lắk	1453152	907633	Suối Trai, Đắk Lắk; Phú Túc, Gia Lai	
207	06	33						Sông Krông Năng	Sông Ba	134	Đắk Lắk (117,5); Đắk Lắk - Gia Lai (3); Gia Lai (13,5)	1454872	873762	Tam Giang, Đắk Lắk	1451623	907199	Ia Dreh, Gia Lai	Tên khác: Sông Ea Krông
208	06	33	11	02				Suối Ea Kra	Suối Ea Pych	24	Gia Lai (10); Đắk Lắk (14)	1443659	888899	Ia Dreh, Gia Lai	1436205	891926	Ea Knốp, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Kner
209	06	33	12	01				Phụ lưu số 1	Suối Ea Păt	7	Đắk Lắk - Gia Lai (3); Gia Lai (4)	1441122	892485	Ea Knốp, Đắk Lắk; Ia Dreh, Gia Lai	1442247	897722	Ia Dreh, Gia Lai	
210	06	33	13					Suối Hum	Sông Krông Năng	15	Đắk Lắk (11); Gia Lai (4)	1435081	910003	Ea Ly, Đắk Lắk	1446619	904670	Ia Dreh, Gia Lai	Tên khác: Suối Ea Li
VII	Thuộc lưu vực sông Đồng Nai																	
211	07							Sông Đồng Nai	Biển	627	Lâm Đồng (305); Lâm Đồng - Đồng Nai (45); Lâm Đồng (47); Đồng Nai (84); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (30); Hồ Chí Minh (7); Đồng Nai - Hồ Chí Minh	1352554	904437	Lạc Dương, Lâm Đồng	1150818	697484	An Thới Đông, Hồ Chí Minh	Tên khác: Sông Soài Rạp, Sông Nhà Bè

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											(7), Đồng Nai (16); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (43); Hồ Chí Minh (21); Hồ Chí Minh - Tây Ninh (9); Hồ Chí Minh (13)							
212	07	32						Sông Đăk R' Keh	Sông Đồng Nai	50	Lâm Đồng (42,5); Lâm Đồng - Đồng Nai (7,5)	1327145	773308	Kiến Đức, Lâm Đồng	1301971	760380	Quảng Tín, Lâm Đồng; Thọ Sơn, Đồng Nai	Tên khác: Sông Đăk Anh Kống
213	07	32	03					Sông Đăk Kar	Sông Đăk R' Keh	30	Lâm Đồng (21); Lâm Đồng - Đồng Nai (9)	1324174	771033	Kiến Đức, Lâm Đồng	1306409	762337	Quảng Tín, Lâm Đồng; Thọ Sơn, Đồng Nai	
214	07	32	03	02				Sông Đăk Ru	Sông Đăk Kar	13	Lâm Đồng (8); Lâm Đồng - Đồng Nai (5)	1319977	764839	Quảng Tín, Lâm Đồng	1312226	764106	Quảng Tín, Lâm Đồng; Thọ Sơn, Đồng Nai	
215	07	43						Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	93	Lâm Đồng (85); Lâm Đồng - Đồng Nai (8)	1299640	798451	Bảo Lâm 4, Lâm Đồng	1264208	765024	Đạ Tẻh 2, Lâm Đồng; Nam Cát Tiên, Đồng Nai	Tên khác: Sông Đa Huoai, Sông Đa M' Bri
216	07	43	03					Sông Đa Guy	Sông Đa Guoay	19	Lâm Đồng (10); Đồng Nai - Lâm Đồng (9)	1260800	779146	Đạ Huoai, Lâm Đồng	1265458	769842	Nam Cát Tiên, Đồng Nai; Đạ Huoai, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Đa Guy
217	07	43	03	02				Suối Đa Gooil	Sông Đa Guy	8	Lâm Đồng (2,2); Đồng Nai (0,4); Lâm Đồng (5,4)	1258073	779166	Nam Thành, Lâm Đồng	1260004	775241	Đạ Huoai, Lâm Đồng	
218	07	43	03	02	01			Phụ lưu số 1	Suối Đa Gooil	5	Đồng Nai (4); Lâm Đồng (1)	1255218	776800	Phú Lâm, Đồng Nai	1259070	775449	Đạ Huoai, Lâm Đồng	
219	07	45						Sông La Ngà	Sông Đồng Nai (tại Hồ Trị An)	299	Lâm Đồng (219,4); Lâm Đồng - Đồng Nai (49); Đồng Nai (30,6)	1303000	799939	Bảo Lâm 4, Lâm Đồng	1239114	745462	Thanh Sơn, Đồng Nai	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
220	07	45	20					Sông Cầu Be	Sông La Ngà	17	Lâm Đồng (10); Lâm Đồng - Đồng Nai (7)	1253836	781922	Nam Thành, Lâm Đồng	1245122	775412	Nam Thành, Lâm Đồng; Phú Lâm, Đồng Nai	Tên khác: Sông Đa Kai, Suối Nách
221	07	45	20	01				Suối Cầu Be	Sông Cầu Be	7	Lâm Đồng (0,5); Đồng Nai (0,3); Lâm Đồng - Đồng Nai (6,2)	1255329	777328	Nam Thành, Lâm Đồng	1250700	775175	Nam Thành, Lâm Đồng; Phú Lâm, Đồng Nai	
222	07	45	23					Suối Gia Huỳnh	Sông La Ngà	32	Lâm Đồng (26,7); Lâm Đồng - Đồng Nai (5,3)	1233607	777479	Đức Linh, Lâm Đồng	1222625	761412	Trà Tân, Lâm Đồng; Xuân Thành, Đồng Nai	
223	07	45	23	01				Suối Chết	Suối Gia Huỳnh	26	Lâm Đồng (3); Lâm Đồng - Đồng Nai (23)	1216924	778827	Suối Kiệt, Lâm Đồng	1221264	764424	Trà Tân, Lâm Đồng; Xuân Thành, Đồng Nai	Tên khác: Suối Gia Huỳnh
224	07	51						Sông Bé	Sông Đồng Nai	385	Lâm Đồng (47); Lâm Đồng - Đồng Nai (18,6); Đồng Nai (203,5); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (15,5); Hồ Chí Minh (76,8); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (23,6)	1354765	764439	Tuy Đức, Lâm Đồng	1228745	714472	Trị An, Đồng Nai; Thường Tân, Hồ Chí Minh	Sông XBG Việt Nam- Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Đăk Glun, Sông Da Tang Đỉnh
225	07	51	38					Phụ lưu số 3	Sông Bé	7,6	Lâm Đồng (3,5); Lâm Đồng - Đồng Nai (4,1)	1336285	745528	Quảng Trực, Lâm Đồng	1330821	742688	Quảng Trực, Lâm Đồng; Bù Gia Mập, Đồng Nai	
226	07	51	03					Sông Đăk Me	Sông Bé	50	Lâm Đồng (37,5); Lâm Đồng - Đồng Nai (0,8); Đồng Nai (11,7)	1357434	755204	Quảng Trực, Lâm Đồng	1331368	738229	Bù Gia Mập, Đồng Nai	Tên khác: Sông Đăk R'Ké
227	07	51	03	02				Suối Đăk TChueng	Sông Đăk Me	5	Lâm Đồng (1,5); Lâm Đồng - Đồng Nai (3,5)	1340901	744881	Quảng Trực, Lâm Đồng	1337607	743053	Quảng Trực, Lâm Đồng; Bù Gia	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																	Mập, Đồng Nai	
228	07	51	03	01			Sông Đăk R Me Nhỏ	Sông Đăk Me	32	Lâm Đồng (3,3); Đồng Nai (28,7)	1348636	744587	Quảng Trực, Lâm Đồng	1333397	738953	Bù Gia Mập, Đồng Nai		
229	07	51	03	01	01		Sông Đăk R Me Lớn	Sông Đăk R Me Nhỏ	18	Lâm Đồng (13); Đồng Nai (5)	1351642	748337	Quảng Trực, Lâm Đồng	1341088	740568	Bù Gia Mập, Đồng Nai	Tên khác: Theo Quyết định 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1	
230	07	51	08				Sông Đăk R' Lấp	Sông Bé	123	Lâm Đồng (45); Lâm Đồng - Đồng Nai (2); Đồng Nai (76)	1345140	765511	Tuy Đức, Lâm Đồng	1308737	723604	Phú Nghĩa, Đồng Nai	Tên khác: Sông Đăk NBLiêng	
231	07	51	08	08			Phụ lưu số 3	Sông Đăk R' Lấp	6,8	Lâm Đồng (3,7); Đồng Nai - Lâm Đồng (3,1)	1318906	762148	Quảng Tín, Lâm Đồng	1320384	757540	Thọ Sơn, Đồng Nai; Quảng Tín, Lâm Đồng		
232	07	51	08	03			Sông Đăk B' Lấp	Sông Đăk R' Lấp	28	Lâm Đồng (21,2); Lâm Đồng - Đồng Nai (6,8)	1338624	762286	Quảng Tân, Lâm Đồng	1321019	756023	Quảng Tân, Lâm Đồng; Thọ Sơn, Đồng Nai	Tên khác: Sông Đak Noh	
233	07	51	12				Sông Đăk Huýt	Sông Bé	120	Lâm Đồng (28,4); Đồng Nai (91,6)	1360943	758527	Quảng Trực, Lâm Đồng	1324610	706196	Hưng Phước, Đồng Nai	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Prek Đăk Huop, Sông Prek Đak Dang	
234	07	51	12	02			Sông Đăk Đo	Sông Đăk Huýt	10	Lâm Đồng (3,7); Đồng Nai (6,3)	1354845	743117	Quảng Trực, Lâm Đồng	1358675	736492	Bù Gia Mập, Đồng Nai		
235	07	51	12	03			Sông Đăk Soi	Sông Đăk Huýt	35	Lâm Đồng (11); Đồng Nai (24)	1355210	748265	Quảng Trực, Lâm Đồng	1348274	727816	Bù Gia Mập, Đồng Nai		

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
236	07	51	27					Sông Dinh	Sông Bé	13	Đồng Nai (10); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (3)	1271608	703391	Bình Phước, Đồng Nai	1269887	692614	Phước Thành, Hồ Chí Minh; Đồng Xoài, Đồng Nai	
237	07	51	39					Suối Ngang	Sông Bé	10,7	Đồng Nai (9,6); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (1,1)	1265784	680265	Chơn Thành, Đồng Nai	1260485	685730	Chơn Thành, Đồng Nai; An Long, Hồ Chí Minh	
238	07	51	29					Suối Thôn	Sông Bé	21	Đồng Nai (12,3); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (4); Hồ Chí Minh (4,7)	1266928	676931	Minh Hưng, Đồng Nai	1253201	684295	An Long, Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Cái
239	07	51	29	01				Suối Đôn	Suối Thôn	8,8	Hồ Chí Minh (1,4); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (7,4)	1257303	674915	Trừ Văn Thộ, Hồ Chí Minh	1255804	682508	An Long, Hồ Chí Minh; Chơn Thành, Đồng Nai	
240	07	51	30					Sông Nước Trong	Sông Bé	34	Đồng Nai (4); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (6,2); Hồ Chí Minh (23,8)	1268657	699989	Bình Phước, Đồng Nai	1245345	691498	Phước Hòa, Hồ Chí Minh	Tên khác: suối Nước Trong
241	07	51	30	01				Suối Bô	Sông Nước Trong	8,7	Đồng Nai (2,3); Hồ Chí Minh (6,4)	1262184	695021	Đồng Phú, Đồng Nai	1257992	689027	Phước Thành, Hồ Chí Minh	
242	07	51	32					Suối Giai	Sông Bé	39	Đồng Nai (15,5); Hồ Chí Minh (23,5)	1269567	703669	Bình Phước, Đồng Nai	1244484	701708	Phú Giáo, Hồ Chí Minh	
243	07	51	32	02				Kênh Suối Giai	Suối Giai	18,5	Hồ Chí Minh (15,8); Đồng Nai (2,7)	1247015	692613	Phước Hòa, Hồ Chí Minh	1260450	697129	Đồng Phú, Đồng Nai	
244	07	51	32	03				Suối Bàu Chu	Suối Giai	3,4	Hồ Chí Minh - Đồng Nai (3,4)	1259217	698991	Phú Giáo, Hồ Chí Minh; Đồng Phú, Đồng Nai	1258667	696139	Phú Giáo, Hồ Chí Minh; Đồng Phú, Đồng Nai	Tên khác: Suối Bàu Chư
245	07	51	33					Suối Rạc	Sông Bé	106	Đồng Nai (82,2);	1283170	726901	Đồng Tâm,	1244087	704693	Phú Giáo,	Tên khác:

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Đồng Nai - Hồ Chí Minh (12); Hồ Chí Minh (11,8)			Đồng Nai			Hồ Chí Minh	Suối Ra
246	07	51	33	07				Suối Triết	Suối Rạc	4,4	Hồ Chí Minh - Đồng Nai (4,4)	1254340	705434	Phú Giáo, Hồ Chí Minh; Đồng Phú, Đồng Nai	1250737	704478	Phú Giáo, Hồ Chí Minh; Đồng Phú, Đồng Nai	
247	07	51	33	06				Rạch Bé	Suối Rạc	47	Đồng Nai (38); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (0,4); Hồ Chí Minh (8,6)	1274839	719985	Đồng Tâm, Đồng Nai	1248989	706018	Phú Giáo, Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Phê, Suối Ba, Suối Pa Pêch
248	07	51	33	06	01			Suối Say	Rạch Bé	6,5	Đồng Nai (3,8); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (2,7)	1258288	712026	Tân Lợi, Đồng Nai	1254621	707484	Phú Giáo, Hồ Chí Minh; Tân Lợi, Đồng Nai	
249	07	51	33	06	01	01		Phụ lưu số 1	Suối Say	3	Đồng Nai (0,6); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (2,4)	1256518	711059	Tân Lợi, Đồng Nai	1256165	709077	Tân Lợi, Đồng Nai; Phú Giáo, Hồ Chí Minh	
250	07	51	34					Sông Mã Đà	Sông Bé	99	Đồng Nai (80,5); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (18,5)	1280151	733290	Nghĩa Trung, Đồng Nai	1242245	708703	Trị An, Đồng Nai; Phú Giáo, Hồ Chí Minh	Tên khác: Sông Bà Năng, Suối Báng
251	07	51	34	04				Suối Đồi	Sông Mã Đà	18	Đồng Nai (11,7); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (6,3)	1261853	717083	Tân Lợi, Đồng Nai	1250844	711366	Tân Lợi, Đồng Nai; Phú Giáo, Hồ Chí Minh	
252	07	64						Rạch Ông Tiếp	Sông Đồng Nai	5,8	Hồ Chí Minh (1,8); Đồng Nai (2,1); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (1,9)	1209941	692765	Tân Đông Hiệp, Hồ Chí Minh	1212735	694604	Biên Hòa, Đồng Nai; Tân Khánh, Hồ Chí Minh	
253	07	64	01					Rạch Cau	Rạch Ông	2,5	Hồ Chí Minh	1209719	693623	Tân Đông	1211376	692861	Tân Đông	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú	
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố		
								Tiếp			(0,3); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (2,2)				Hiệp, Hồ Chí Minh			Hiệp, Hồ Chí Minh; Biên Hòa, Đồng Nai	
254	07	64	02					Phụ lưu số 2	Rạch Ông Tiếp	2,8	Hồ Chí Minh (1,3); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (1,5)	1213768	692344	Tân Đông Hiệp, Hồ Chí Minh	1212603	693363	Tân Đông Hiệp, Hồ Chí Minh; Biên Hòa, Đồng Nai		
255	07	65						Phụ lưu số 57	Sông Đồng Nai	4	Hồ Chí Minh (1); Đồng Nai (3)	1208937	693688	Tân Đông Hiệp, Hồ Chí Minh	1211459	695516	Trần Biên, Đồng Nai		
256	07	66						Rạch Sỏi	Sông Đồng Nai	3,3	Hồ Chí Minh (0,4); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (0,6); Đồng Nai (2,3)	1208910	695046	Tân Đông Hiệp, Hồ Chí Minh	1211207	696073	Trần Biên, Đồng Nai	Tên khác: Rạch Cầu Sỏi	
257	07	67						Sông Ngọc	Sông Đồng Nai	7	Đồng Nai - Hồ Chí Minh (3,5); Đồng Nai (1,3); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (2,2)	1208191	695959	Biên Hòa, Đồng Nai; Dĩ An, Hồ Chí Minh;	1206017	700728	Biên Hòa, Đồng Nai; Đông Hòa, Hồ Chí Minh		
258	07	61						Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	251	Đồng Nai (49,5); Đồng Nai - Tây Ninh (30,5); Tây Ninh - Hồ Chí Minh (66,7); Hồ Chí Minh (104,3)	1312151	668977	Lộc Tấn, Đồng Nai	1188538	693417	Cát Lái, Hồ Chí Minh	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia	
259	07	61	09					Suối Tà Mông	Sông Sài Gòn (tại Hồ Dầu Tiếng)	26	Đồng Nai (8); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (18)	1276148	671526	Tân Khai, Đồng Nai	1271443	654973	Tân Khai, Đồng Nai; Minh Thạnh, Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Lấp	
260	07	61	18					Rạch Thê Thái	Sông Sài Gòn	9,3	Tây Ninh - Hồ Chí Minh (5,3); Hồ Chí Minh (4)	1226314	655732	Hưng Thuận, Tây Ninh; Thái Mĩ, Hồ Chí Minh	1232135	661236	An Nhơn Tây, Hồ Chí Minh		
261	07	61	16					Sông Thị Tính	Sông Sài Gòn	74	Đồng Nai (3); Đồng Nai - Hồ	1269350	673033	Minh Hưng, Đồng Nai	1220909	674974	Phú An, Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Bà	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Chí Minh (10); Hồ Chí Minh (61)						Vã	
262	07	61	16	01				Suối Ông Thành	Sông Thị Tính	10	Đồng Nai (5,2); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (4,8)	1262483	671375	Minh Hưng, Đồng Nai	1259397	667736	Minh Hưng, Đồng Nai; Trừ Văn Thố, Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Ông Thanh; Suối Xóm Hồ
263	07	61	16	01	08			Suối Hồ Đá	Suối Ông Thành	2,7	Đồng Nai (0,7); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (2)	1259382	673477	Chơn Thành, Đồng Nai	1258164	671420	Trừ Văn Thố, Hồ Chí Minh; Minh Hưng, Đồng Nai	
264	07	62						Sông Vàm Cỏ	Sông Đồng Nai	251	Tây Ninh (225); Tây Ninh - Đồng Tháp (26)	1289294	590747	Tân Biên, Tây Ninh	1161220	690123	Long Hựu, Tây Ninh; Tân Đông, Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Vàm Cỏ Đồng
265	07	63						Sông Thị Vải	Biển	90	Đồng Nai (10,5); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (9,5); Đồng Nai (43,2); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (6,8); Hồ Chí Minh (20)	1197454	745364	Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1158767	719903	Thanh An, Hồ Chí Minh	Tên khác: Sông Cái Mép, Rạch Cầu, Suối Cả
266	07	63	01					Suối Sóc	Sông Thị Vải	17	Đồng Nai (9); Hồ Chí Minh (8)	1196241	745692	Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1188630	735352	Châu Đức, Hồ Chí Minh	
267	07	63	05					Suối Cầu Vạc	Sông Thị Vải	27	Hồ Chí Minh (0,4); Đồng Nai (26,6)	1186307	733934	Châu Đức, Hồ Chí Minh	1179343	720113	Phước Thái, Đồng Nai	Tên khác: Suối Le
268	07	63	05	01				Suối Đá Vàng	Suối Cầu Vạc	10	Đồng Nai (2,5); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (4); Đồng Nai (3,5)	1183251	733076	Phước Thái, Đồng Nai	1179376	726813	Phước Thái, Đồng Nai	
269	07	PL01						Kênh Xáng Lớn	Sông Vàm Cỏ	27	Hồ Chí Minh (21,7); Tây Ninh (5,3)	1207281	670441	Cù Chi, Hồ Chí Minh	1185999	656359	Thanh Lợi, Tây Ninh	Tên khác: Kênh An Hạ

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
270	07	PL01	01					Kênh Bà Bửu	Kênh Xáng Lớn	3,6	Tây Ninh (2); Hồ Chí Minh (1,6)	1191174	658523	Đức Hòa, Tây Ninh	1188340	660780	Bình Lợi, Hồ Chí Minh	
271	07	PL01	02					Kênh Ba Lạt	Kênh Xáng Lớn	2,3	Tây Ninh - Hồ Chí Minh (2,3)	1186626	662428	Lương Hòa, Tây Ninh; Bình Lợi, Hồ Chí Minh	1188421	660942	Lương Hòa, Tây Ninh; Bình Lợi, Hồ Chí Minh	
272	07	PL01	03					Kênh An Hạ	Kênh Xáng Lớn	9,3	Tây Ninh (8,3); Hồ Chí Minh (1)	1193301	656033	Đức Hoà, Tây Ninh	1193193	665358	Vĩnh Lộc, Hồ Chí Minh	
273	07	PL01	03	01				Kênh Ngang	Kênh An Hạ	5,6	Tây Ninh - Hồ Chí Minh (5,6)	1189549	659835	Đức Hòa, Tây Ninh; Bình Lợi, Hồ Chí Minh	1193124	664109	Đức Hòa, Tây Ninh; Bình Lợi, Hồ Chí Minh	
274	07	PL02						Sông Cần Giuộc	Sông Vàm Cỏ	40	Hồ Chí Minh (10,5); Hồ Chí Minh - Tây Ninh (1); Tây Ninh (28,5)	1184493	676823	Phú Định, Hồ Chí Minh	1161933	690145	Tân Tập, Tây Ninh	
275	07	PL02	01					Rạch Cầu Ngang	Sông Cần Giuộc	1,4	Hồ Chí Minh - Tây Ninh (1,4)	1176944	681465	Hưng Long, Hồ Chí Minh; Cần Giuộc, Tây Ninh	1176849	682070	Hưng Long, Hồ Chí Minh; Cần Giuộc, Tây Ninh	
276	07	PL10						Rạch Bà Lao	Sông Cần Giuộc	12	Hồ Chí Minh (10); Tây Ninh - Hồ Chí Minh (2)	1186222	681647	Bình Hưng, Hồ Chí Minh	1177028	682793	Cần Giuộc, Tây Ninh; Hưng Long, Hồ Chí Minh	Tên khác: Rạch Xã Tân
277	07	PL02	03					Rạch Hóc Hư	Rạch Cầu Tràm	3,7	Tây Ninh (0,5); Hồ Chí Minh - Tây Ninh (0,7); Hồ Chí Minh (2); Hồ Chí Minh - Tây Ninh (0,5)	1175577	680720	Cần Giuộc, Tây Ninh	1175126	678641	Hưng Long, Hồ Chí Minh; Cần Giuộc, Tây Ninh	
278	07	PL12						Sông Bến Lức	Sông Vàm Cỏ	33	Hồ Chí Minh (21,8); Tây Ninh - Hồ Chí Minh	1190047	687984	An Khánh, Hồ Chí Minh	1176771	661092	Bến Lức, Tây Ninh	Tên khác: Kênh Tê

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											(1,2); Tây Ninh (10)							
279	07	PL12	01					Kênh Ranh	Sông Bến Lức	3,8	Tây Ninh - Hồ Chí Minh (3,8)	1185252	667125	Lương Hòa, Tây Ninh; Bình Lợi, Hồ Chí Minh	1181742	667850	Lương Hòa, Tây Ninh; Tân Nhựt, Hồ Chí Minh	
280	07	PL12	02					Rạch Ông Thoàn	Sông Bến Lức	5,5	Tây Ninh (2,4); Tây Ninh - Hồ Chí Minh (3,1)	1178937	667573	Lương Hòa, Tây Ninh	1181913	669019	Mỹ Yên, Tây Ninh; Tân Nhựt, Hồ Chí Minh	
281	07	PL12	03	01				Kênh Độc Lập	Kênh 12	3,6	Tây Ninh (1,8); Hồ Chí Minh - Tây Ninh (0,2); Hồ Chí Minh (1,6)	1185520	661083	Lương Hòa, Tây Ninh	1187819	663922	Bình Lợi, Hồ Chí Minh	
282	07	PL12	03	02				Kênh Đồi	Kênh 12	2,5	Tây Ninh (1,1); Hồ Chí Minh (1,4)	1185461	663352	Lương Hòa, Tây Ninh	1187641	664222	Bình Lợi, Hồ Chí Minh	
283	07	PL12	03	03				Kênh Thày Thuộc	Kênh 12	4	Tây Ninh (2); Hồ Chí Minh - Tây Ninh (1,4); Hồ Chí Minh (0,6)	1184083	663059	Lương Hòa, Tây Ninh	1186268	666556	Bình Lợi, Hồ Chí Minh	
284	07	PL11						Rạch Tra	Sông Sài Gòn	44	Tây Ninh (7,3); Hồ Chí Minh - Tây Ninh (19); Hồ Chí Minh (17,7)	1219678	644204	Trảng Bàng, Tây Ninh	1208345	680897	Bình Mỹ, Hồ Chí Minh	Tên khác: Kênh Sáng
285	07	PL11	02					Kênh Ranh	Rạch Tra	17	Tây Ninh - Hồ Chí Minh (17)	1193152	664305	Đức Hòa, Tây Ninh; Bình Lợi, Hồ Chí Minh	1207600	664172	Đức Lập, Tây Ninh; Xuân Thới Sơn, Hồ Chí Minh	
286	07	PL04						Sông Lòng Tàu	Biển	43	Hồ Chí Minh - Đồng Nai (9,3); Hồ Chí Minh (33,7)	1180848	693797	Bình Khánh, Hồ Chí Minh; Đại Phước, Đồng Nai	1158203	712177	Cần Giẻ, Hồ Chí Minh	
287	07	PL03						Sông Đồng	Sông	25	Đồng Nai - Hồ	1175471	700603	Đại Phước,	1165001	710075	Bình Khánh,	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								Tranh	Lòng Tàu		Chí Minh (15); Hồ Chí Minh (10)			Đồng Nai; Bình Khánh, Hồ Chí Minh			Hồ Chí Minh	
288	07	PL09						Sông Tác Cua	Sông Ba Gioi	5	Đồng Nai - Hồ Chí Minh (5)	1172572	711618	Phước An, Đồng Nai; Thanh An, Hồ Chí Minh	1170586	716302	Phước An, Đồng Nai; Thanh An, Hồ Chí Minh	
289	07	PL08						Sông Giò Gia	Sông Thị Vải	29	Đồng Nai (19,8); Hồ Chí Minh (9,2)	1175535	707809	Phước An, Đồng Nai	1164060	720080	Thanh An, Hồ Chí Minh	
290	07	PL05						Sông Kinh	Sông Đồng Nai	9	Hồ Chí Minh - Tây Ninh (7); Hồ Chí Minh (2)	1178646	684168	Hiệp Phước, Hồ Chí Minh; Cần Giuộc, Tây Ninh	1177827	691160	Bình Khánh, Hồ Chí Minh	Tên khác: Rạch Dơi
291	07	PL06						Rạch Giồng	Sông Đồng Nai	12	Tây Ninh (6,5); Tây Ninh - Hồ Chí Minh (0,8); Hồ Chí Minh (4,7)	1175869	683037	Cần Giuộc, Tây Ninh	1170136	691128	Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	
292	07	PL06	01					Rạch Ông Viễn	Rạch Giồng	2,6	Tây Ninh (2,2); Tây Ninh - Hồ Chí Minh (0,4)	1174649	688043	Cần Giuộc, Tây Ninh	1173049	687840	Cần Giuộc, Tây Ninh; Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	
293	07	PL06	01	01				Phụ lưu số 1	Rạch Ông Viễn	1,5	Tây Ninh (0,5); Tây Ninh - Hồ Chí Minh (1)	1174351	688255	Cần Giuộc, Tây Ninh	1173174	688201	Cần Giuộc, Tây Ninh; Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	
294	07	PL07						Rạch Bà Đấng	Sông Đồng An	3	Tây Ninh - Hồ Chí Minh (1); Tây Ninh (2)	1169454	687288	Cần Giuộc, Tây Ninh; Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	1172354	688205	Cần Giuộc, Tây Ninh	
295	07	PL06	03					Rạch Bàu Dừa 1	Rạch Giồng	5,5	Tây Ninh - Hồ Chí Minh (4,2); Hồ Chí Minh	1176120	689162	Cần Giuộc, Tây Ninh; Hiệp Phước,	1172474	689992	Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Tên khác: sông Kinh, Rạch Chà

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											(1,3)							La 5, Rạch Ông Mừng 5, theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 3
296	07	PL06	03	01				Rạch Vẹt	Phụ lưu số 3	1,2	Tây Ninh - Hồ Chí Minh (1,2)	1173715	688400	Cần Giuộc, Tây Ninh; Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	1173492	689374	Cần Giuộc, Tây Ninh; Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	
297	07	PL61						Rạch Chim	Sông Đồng Nai	5,5	Tây Ninh - Hồ Chí Minh (5,5)	1171376	688383	Tân Tập, Tây Ninh; Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	1169863	690802	Tân Tập, Tây Ninh; Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	
VIII	Thuộc lưu vực sông Mê Công (Cửu Long)																	
298	08	08						Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia	245	Quảng Ngãi (144); Quảng Ngãi - Gia Lai (95); Gia Lai (6)	1682818	793581	Đắk Plô, Quảng Ngãi	1526449	764767	Ia Dom, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia
299	08	08	17					Sông Đắk Bla	Sông Sê San	157	Quảng Ngãi (102); Gia Lai - Quảng Ngãi (12); Quảng Ngãi (43)	1657626	840968	Măng Buk, Quảng Ngãi	1590149	810297	Sa Bình, Quảng Ngãi	Tên khác: Đắk Nghé
300	08	08	17	06				Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla	56	Gia Lai (0,1); Quảng Ngãi (55,9)	1617086	865568	Đak Rong, Gia Lai	1601211	843186	Kon Braih, Quảng Ngãi	
301	08	08	17	06	01			Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Pơ Ne	48	Gia Lai (35,5); Quảng Ngãi (12,5)	1577455	860072	Đak Rong, Gia Lai	1607740	854698	Đắk Rve, Quảng Ngãi	
302	08	08	17	08				Sông Đắk Po Kei	Sông Đắk Bla	43	Gia Lai (38); Gia Lai - Quảng Ngãi (5)	1578749	857297	Đak Somei, Gia Lai	1589565	838181	Ia Khroi, Gia Lai; Kon Braih, Quảng Ngãi	
303	08	08	17	08	04			Sông Đắk	Sông Đắk	23	Quảng Ngãi	1597028	850780	Đắk Rve,	1588940	839977	Kon Braih,	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								Poe	Po Kei		(13,4); Quảng Ngãi - Gia Lai (9,6)			Quảng Ngãi			Quảng Ngãi; Ia Khrol, Gia Lai	
304	08	11						Sông Ia H' Leo	Cam Pu Chia	149	Đắk Lắk (148,5); Gia Lai - Đắk Lắk (0,5)	1451916	858665	Dliê Ya, Đắk Lắk	1472259	781960	Ia Mơ, Gia Lai; Ia RVê, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Ea Drăng
305	08	11	02					Sông Ea H' Leo	Sông Ia H' Leo	89	Đắk Lắk (34,3); Đắk Lắk - Gia Lai (41); Đắk Lắk (13,7)	1460196	852351	Ea Drăng, Đắk Lắk	1470402	813559	Ea Rôk, Đắk Lắk	
306	08	11	02	10				Suối Ea H' Leo	Sông Ea H' Leo	5	Đắk Lắk (1,5); Đắk Lắk - Gia Lai (3,5)	1479718	847767	Ea H'leo, Đắk Lắk	1481889	843984	Ea H'leo, Đắk Lắk; Ia Le, Gia Lai	
307	08	11	02	08				Sông Ea Niel	Sông Ea H' Leo	10	Gia Lai (4); Đắk Lắk (6)	1484459	817864	Ia Le, Gia Lai	1476152	815403	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tên khác: Theo Quyết định 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 8
308	08	11	10					Sông Ia Lốp	Sông Ia H' Leo	120	Gia Lai (89); Đắk Lắk - Gia Lai (31)	1523662	826169	Chư Sê, Gia Lai	1472755	783077	Ia Lốp, Đắk Lắk; Ia Mơ, Gia Lai	
309	08	11	10	05				Suối Ia Gyar	Sông Ia Lốp	10	Đắk Lắk (4,5); Gia Lai (5,5)	1478270	807474	Ea Rôk, Đắk Lắk	1485640	807887	Ia Lâu, Gia Lai	Tên khác: Theo Quyết định 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 5
310	08	13						Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia	371	Đắk Lắk (244); Đắk Lắk - Lâm Đồng (63); Đắk	1452118	860374	Dliê Ya, Đắk Lắk	1440808	769602	Buôn Đôn, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Lắk (64)						Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Đăk Krô	
311	08	13	24				Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk (Mê Công)	194	Lâm Đồng (23); Lâm Đồng - Đăk Lắk (171)	1352221	903295	Lạc Dương, Lâm Đồng	1383240	824453	Nam Đà, Lâm Đồng; Krông Ana, Đăk Lắk	Tên khác: Sông Da M'Rong, Sông Ea Krông K'Nô	
312	08	13	33				Sông Ea Ndrich	Sông Srê Pôk (Mê Công)	40	Lâm Đồng (34,2); Lâm Đồng - Đăk Lắk (5,8)	1394410	797735	Đăk Mil, Lâm Đồng	1416971	806387	Đăk Wil, Lâm Đồng; Buôn Đôn, Đăk Lắk	Tên khác: Sông Đăk Rích	
313	08	13	33	01			Suối Ea Drich	Sông Ea Ndrich	10	Lâm Đồng (8,7); Lâm Đồng - Đăk Lắk (1,3)	1408916	800487	Đăk Wil, Lâm Đồng	1414555	803320	Đăk Wil, Lâm Đồng; Buôn Đôn, Đăk Lắk		
314	08	13	36				Sông Đăk Klau	Sông Srê Pôk (Mê Công)	75	Lâm Đồng (56); Đăk Lắk (19)	1377992	783287	Đức Lập, Lâm Đồng	1425049	800433	Buôn Đôn, Đăk Lắk	Tên khác: Sông Đăk Khau, Sông Đăk KLo Ou	
315	08	13	39				Sông Đăk Ki Na	Sông Srê Pôk (Mê Công)	90	Lâm Đồng (59); Đăk Lắk (31)	1380620	784864	Thuận An, Lâm Đồng	1431129	792856	Buôn Đôn, Đăk Lắk	Tên khác: Sông Đăk Ken	
316	08	13	39	03			Sông Đăk KRông	Sông Đăk Ki Na	32	Lâm Đồng (30); Đăk Lắk (2)	1400400	789109	Đăk Wil, Lâm Đồng	1417528	789374	Buôn Đôn, Đăk Lắk	Tên khác: Sông Đăk N'Bun, Sông Đăk N'Drong	
317	08	13	39	04			Sông Đăk Tul	Sông Đăk Ki Na	16	Lâm Đồng (13,5); Đăk Lắk (2,5)	1407589	790617	Đăk Wil, Lâm Đồng	1418021	790278	Buôn Đôn, Đăk Lắk	Tên khác: Sông Đăk Tui	
318	08	13	39	05			Sông Đăk Tu	Sông Đăk Ki Na	17	Lâm Đồng (7); Đăk Lắk (10)	1411323	793547	Đăk Wil, Lâm Đồng	1421706	794024	Buôn Đôn, Đăk Lắk	Tên khác: Sông Đăk Klau, Sông Đăk Rô, Sông	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																		Đắk Ro
319	08	13	39	05	01			Suối Đak Klau	Sông Đắk Tu	9,5	Lâm Đồng (4,2); Đắk Lắk (5,3)	1411885	794050	Đắk Wil, Lâm Đồng	1419207	794853	Buôn Đôn, Đắk Lắk	
320	08	13	44					Sông Đắk Na	Sông Srê Pôk (Mê Công)	40	Lâm Đồng (4); Đắk Lắk (36)	1413326	781245	Đắk Wil, Lâm Đồng	1434742	777364	Buôn Đôn, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Yang Lay
321	08	13	44	01				Suối Đắk Lis	Sông Đắk Na	15	Lâm Đồng (3); Lâm Đồng - Đắk Lắk (0,8); Đắk Lắk (11,2)	1414105	781569	Đắk Wil, Lâm Đồng	1426089	781726	Buôn Đôn, Đắk Lắk	
322	08	13	46					Sông Đắk Đăm	Sông Srê Pôk (Mê Công)	111	Lâm Đồng (75); Đắk Lắk (36)	1363722	771897	Thuận Hạnh, Lâm Đồng	1440479	770058	Buôn Đôn, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Đắk Đăm, Sông Prêk Dak Đăm
323	08	14						Sông Tiên	Biển	257	An Giang - Đồng Tháp (33); Đồng Tháp (114,8); An Giang (6); Đồng Tháp - Vĩnh Long (103,2)	1206310	520373	Vĩnh Xương, An Giang; Thường Phước, Đồng Tháp	1127160	691684	Tân Phú Đông, Đồng Tháp; Thới Thuận, Vĩnh Long	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Mê Công
324	08	14	PL01					Kênh Trung Ương	Sông Tiên	44	Tây Ninh (16); Đồng Tháp (28)	1198237	580880	Tân Hưng, Tây Ninh	1194321	536736	Long Khánh, Đồng Tháp	Tên khác: Kênh Long An
325	08	14	PL02					Kênh An Long	Sông Tiên	44	Tây Ninh (12); Đồng Tháp (32)	1198187	580868	Tân Hưng, Tây Ninh	1187756	538796	Long Phú Thuận, Đồng Tháp	Tên khác: Kênh Trung Tâm, Kênh An Bình, Kênh Cái Môn
326	08	14	PL03					Sông Bảo Định	Sông Tiên	27	Tây Ninh (8); Đồng Tháp (19)	1165796	654383	Long An, Tây Ninh	1144635	649612	Mỹ Tho, Đồng Tháp	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
327	08	14	PL03	01				Phân lưu số 1	Sông Bảo Định	3,6	Đồng Tháp (0,9); Tây Ninh (0,6); Tây Ninh - Đồng Tháp (1); Tây Ninh (1,1)	1159288	654405	Mỹ Tịnh An, Đồng Tháp	1160369	652302	Khánh Hậu, Tây Ninh	
328	08	14	PL03	02				Rạch Ông Đạo	Sông Bảo Định	8	Đồng Tháp (5,2); Đồng Tháp - Tây Ninh (2,8)	1161106	645587	Tân Hương, Đồng Tháp	1158608	651872	Tân Hương, Đồng Tháp; Khánh Hậu, Tây Ninh	
329	08	14	PL04					Sông Sa Đéc	Sông Tiền	51	An Giang - Đồng Tháp (5,2); Đồng Tháp (43,5); Vĩnh Long - Đồng Tháp (2,3)	1142733	553387	Hội An, An Giang; Lấp Vò, Đồng Tháp	1136161	597649	Tân Ngãi, Vĩnh Long; Phú Hựu, Đồng Tháp	
330	08	14	PL04	01				Rạch Cái Tàu Thượng	Sông Sa Đéc	11,7	An Giang - Đồng Tháp (11,7)	1153503	560311	Hội An, An Giang; Mỹ An Hưng, Đồng Tháp	1145760	556775	Hội An, An Giang; Lấp Vò, Đồng Tháp	
331	08	14	PL04	02				Rạch Ông Tư	Sông Sa Đéc	4,2	Đồng Tháp (1,2); Vĩnh Long (3)	1132028	596720	Phú Hựu, Đồng Tháp	1135031	596545	Tân Ngãi, Vĩnh Long	Tên khác: Sông Cái Gia Lớn
332	08	14	PL04	02	01			Sông Cái Gia Nhỏ	Rạch Ông Tư	3	Đồng Tháp - Vĩnh Long (2,4); Vĩnh Long (0,6)	1134851	595845	Phú Hựu, Đồng Tháp; Tân Ngãi, Vĩnh Long	1133280	597417	Tân Ngãi, Vĩnh Long	
333	08	14	PL05					Kênh Dương Văn Dương	Sông Tiền	90	Tây Ninh (42,5); Tây Ninh - Đồng Tháp (3); Đồng Tháp (44,5)	1178779	629148	Thanh Hóa, Tây Ninh	1182958	540816	An Long, Đồng Tháp	Tên khác: Kênh Hưng Thạnh, Kênh An Long, Kênh Đồng Tiến
334	08	14	PL05	01				Kênh Bào Môn	Kênh Dương Văn Dương	3	Đồng Tháp (1,7); Tây Ninh (1,3)	1175001	589871	Trường Xuân, Đồng Tháp	1177372	591289	Hậu Thạnh, Tây Ninh	Tên khác: Kênh Biện Minh Mới
335	08	14	PL06					Kênh Phước Xuyên	Kênh Dương Văn	49	Đồng Tháp (21); Tây Ninh - Đồng Tháp (28)	1211529	554149	Tân Thành, Đồng Tháp	1178453	585194	Vĩnh Châu, Tây Ninh; Trường	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								Dương								Xuân, Đồng Tháp	Chia; Tên khác: Sông Thông Bình	
336	08	14	PL06	02				Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Kênh Phước Xuyên	16	Tây Ninh (12,3); Đồng Tháp (3,7)	1207709	572624	Hung Điền, Tây Ninh	1205779	557061	Tân Thành, Đồng Tháp	Tên khác: Kênh T7
337	08	14	PL06	02	01			Rạch Cái Môn	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	3,2	Đồng Tháp (2,6); Tây Ninh (0,6)	1203743	559908	Tân Thành, Đồng Tháp	1205568	562251	Hung Điền, Tây Ninh	
338	08	14	PL07					Sông Trà	Sông Vàm Cỏ	17	Tây Ninh - Đồng Tháp (17)	1152108	664045	An Lục Long, Tây Ninh; Tân Thuận Bình, Đồng Tháp	1154337	673567	Thuận Mỹ, Tây Ninh; Bình Xuân, Đồng Tháp	Tên khác: Sông Tra
339	08	14	PL07	01				Rạch Chàm	Sông Trà	12,5	Tây Ninh - Đồng Tháp (12,5)	1150193	660534	An Lục Long, Tây Ninh; Tân Thuận Bình, Đồng Tháp	1152427	668097	Thuận Mỹ, Tây Ninh; Đồng Sơn, Đồng Tháp	Tên khác: Sông Quân Cạn
340	08	14	PL84					Kênh Bắc Đông	Sông Vàm Cỏ Tây	33	Tây Ninh (16,5); Tây Ninh - Đồng Tháp (9,7); Tây Ninh (6,8)	1173006	614631	Tân Thành, Tây Ninh	1170643	647147	Mỹ An, Tây Ninh	
341	08	14	PL08					Kênh Tháp Mười	Sông Vàm Cỏ Tây	93	Đồng Tháp (43,5); Đồng Tháp (46,7); Tây Ninh (2,8)	1162196	560591	Phong Mỹ, Đồng Tháp	1167824	649587	Mỹ An, Tây Ninh	Tên khác: Kênh Nguyễn Văn Tiếp
342	08	14	PL08	01				Kênh Bùi Mới	Kênh Tháp Mười	13	Tây Ninh (10,5); Đồng Tháp (2,5)	1175566	600732	Nhon Hòa Lập, Tây Ninh	1162563	599094	Độc Bình Kiều, Đồng Tháp	
343	08	14	PL08	01	01			Kênh Đầu Ngàn	Kênh Bùi Mới	19,5	Đồng Tháp (2,5); Tây Ninh - Đồng Tháp (17)	1177367	585978	Trường Xuân, Đồng Tháp	1165203	599378	Nhon Ninh, Tây Ninh; Độc Bình Kiều, Đồng Tháp	Tên khác: Kênh Ranh Đồng Tháp
344	08	14	PL08	02				Kênh Bằng Lăng	Kênh Tháp Mười	13	Tây Ninh (10,2); Đồng Tháp (2,8)	1175070	603415	Nhon Hoà Lập, Tây Ninh	1162120	602894	Độc Bình Kiều, Đồng Tháp	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
345	08	14	PL08	03				Kênh Phụng Thới	Kênh Tháp Mười	12,6	Tây Ninh (9,8); Đồng Tháp (2,8)	1174251	607643	Nhon Hoà Lập, Tây Ninh	1161943	605596	Hậu Mỹ, Đồng Tháp	
346	08	14	PL08	04				Kênh Cà Nhíp	Kênh Tháp Mười	13	Tây Ninh (9,7); Đồng Tháp (3,3)	1173143	613704	Tân Thạnh, Tây Ninh	1161900	611055	Mỹ Thành, Đồng Tháp	
347	08	14	PL08	05				Rạch Láng Cát	Kênh Tháp Mười	8	Tây Ninh - Đồng Tháp (3,6); Đồng Tháp (4,4)	1170728	640496	Mỹ An, Tây Ninh; Tân Phước 1, Đồng Tháp	1165505	645111	Hưng Thạnh, Đồng Tháp	
348	08	14	PL08	05	01			Kênh Hai Hạc	Rạch Láng Cát	45	Đồng Tháp - Tây Ninh (21,5); Đồng Tháp (23,5)	1165203	599378	Độc Bình Kiều, Đồng Tháp; Nhon Ninh, Tây Ninh	1168341	643179	Tân Phước 1, Đồng Tháp	Tên khác: Kênh Xanh, Kênh Hai Hạc
349	08	14	PL08	05	01	01		Kênh 1	Kênh Hai Hạc	5,8	Tây Ninh - Đồng Tháp (5,8)	1169393	620308	Tân Thạnh, Tây Ninh; Tân Phước 2, Đồng Tháp	1163551	620440	Tân Thạnh, Tây Ninh; Tân Phước 2, Đồng Tháp	
350	08	14	PL08	06				Sông Cũ	Kênh Tháp Mười	2	Đồng Tháp (1,2); Đồng Tháp - Tây Ninh (0,8)	1166090	645487	Hưng Thạnh, Đồng Tháp	1165936	647064	Hưng Thạnh, Đồng Tháp; Mỹ An, Tây Ninh	
351	08	14	PL08	07				Rạch Tràm Tróc	Kênh Tháp Mười	5,7	Tây Ninh - Đồng Tháp (5,7)	1168343	643181	Mỹ An, Tây Ninh; Hưng Thạnh, Đồng Tháp	1165936	647064	Mỹ An, Tây Ninh; Hưng Thạnh, Đồng Tháp	Tên khác: Kênh Tràm Tróc
352	08	14	PL08	08				Rạch Góc	Kênh Tháp Mười	6	Đồng Tháp (3,3); Đồng Tháp - Tây Ninh (2,7)	1161232	647129	Tân Hương, Đồng Tháp	1166113	647300	Hưng Thạnh, Đồng Tháp; Khánh Hậu, Tây Ninh	
353	08	14	PL85					Rạch Càn Đốt	Sông Vàm Cỏ Tây	7,8	Đồng Tháp (0,6); Đồng Tháp - Tây Ninh (0,5); Tây Ninh (6,7)	1160586	649026	Tân Hương, Đồng Tháp	1166580	650943	Long An, Tây Ninh	
354	08	14	PL85	01				Phân lưu số 1	Rạch Càn Đốt	4,5	Đồng Tháp (1,6); Tây Ninh - Đồng	1161954	648268	Tân Hương, Đồng Tháp	1164556	650571	Khánh Hậu, Tây Ninh	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Tháp (0,3); Tây Ninh (2,6)							
355	08	14	PL85	01	01		Phân lưu số 2	Rạch Ông Dao	3,5		Tây Ninh (1,1); Tây Ninh - Đồng Tháp (0,8); Đồng Tháp (1,6)	1164200	649371	Khánh Hậu, Tây Ninh	1161134	648377	Tân Hương, Đồng Tháp	
356	08	14	PL86				Rạch Tầm Vu	Sông Vàm Cỏ Tây	18		Đồng Tháp (0,8); Đồng Tháp - Tây Ninh (1,8); Tây Ninh (15,4)	1148934	659258	Tân Thuận Bình, Đồng Tháp	1160283	664455	Tầm Vu, Tây Ninh	Tên khác: Rạch Bà Lý 3
357	08	14	PL86	01			Rạch Cỏ Cò	Rạch Tầm Vu	11,3		Tây Ninh (1); Tây Ninh - Đồng Tháp (8,7); Tây Ninh (1,6)	1159789	652183	Khánh Hậu, Tây Ninh	1155533	660248	Tầm Vu, Tây Ninh	Tên khác: Rạch Bà Lý 1
358	08	14	PL11				Sông Bình Tiên	Sông Trà Môn	21		Đồng Tháp (13); Vĩnh Long (8)	1138102	584067	Sa Đéc, Đồng Tháp	1119137	579202	Tân Quới, Vĩnh Long	
359	08	14	PL11	01			Kênh 26-3	Sông Bình Tiên	2		Đồng Tháp - Vĩnh Long (2)	1127455	581736	Tân Phú Trung, Đồng Tháp; Tân Lược, Vĩnh Long	1125894	582926	Tân Phú Trung, Đồng Tháp; Tân Lược, Vĩnh Long	
360	08	14	PL11	02			Kênh Mới	Sông Bình Tiên	3,8		Vĩnh Long (1); Đồng Tháp - Vĩnh Long (0,6); Vĩnh Long (2,2)	1126294	584685	Tân Lược, Vĩnh Long	1123473	582158	Tân Lược, Vĩnh Long	
361	08	14	PL12				Kênh 12	Sông Ba Rài	32		Tây Ninh (23); Đồng Tháp (9)	1184622	608099	Mộc Hóa, Tây Ninh	1155507	621772	Mỹ Phước Tây, Đồng Tháp	
362	08	14	PL13				Sông Phú An	Sông Cái Tàu	14		Vĩnh Long (5); Đồng Tháp (9)	1126949	605060	Phước Hậu, Vĩnh Long	1132982	594807	Phú Hựu, Đồng Tháp	Tên khác: Rạch Xẻo Trâu
363	08	14	PL13	01	01		Sông Cầu Chùa	Sông Cái Cam	6,4		Vĩnh Long (4); Vĩnh Long - Đồng Tháp (0,7); Vĩnh Long (1,7)	1132515	602486	Long Châu, Vĩnh Long	1128777	601930	Tân Hạnh, Vĩnh Long	Tên khác: Kênh Bà Lăng, Sông Tân Nhơn
364	08	14	PL13	02			Sông Hàng Thê	Sông Phú An	4,5		Vĩnh Long (3); Vĩnh Long - Đồng Tháp (1,5)	1124104	599079	Phú Quới, Vĩnh Long	1128365	600356	Phú Quới, Vĩnh Long; Phú Hựu, Đồng Tháp	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
365	08	14	PL13	02	01			Kênh Cơ Nhà	Sông Hàng Thẻ	4	Đồng Tháp - Vĩnh Long (0,7); Vĩnh Long (1,3); Vĩnh Long - Đồng Tháp (2)	1126562	597196	Phú Hựu, Đồng Tháp; Phú Quới, Vĩnh Long	1126961	599836	Phú Quới, Vĩnh Long; Phú Hựu, Đồng Tháp	
366	08	14	PL13	03	01			Rạch Tư Nhành	Sông Cầu Chùa	1,7	Vĩnh Long (0,7); Đồng Tháp (1)	1131304	599964	Tân Ngãi, Vĩnh Long	1129788	599513	Phú Hựu, Đồng Tháp	
367	08	14	PL13	04				Rạch Ông Sứ	Sông Phú An	2,8	Vĩnh Long (0,7); Đồng Tháp (2,1)	1131705	599033	Tân Ngãi, Vĩnh Long	1129283	598175	Phú Hựu, Đồng Tháp	
368	08	14	PL13	05				Rạch Xèo Trần	Sông Phú An	5	Vĩnh Long - Đồng Tháp (1,6); Đồng Tháp (3,4)	1126558	595785	Phú Quới, Vĩnh Long; Tân Nhuận Đông, Đồng Tháp	1129832	597318	Phú Hựu, Đồng Tháp	
369	08	14	PL13	05	01			Kênh 26-3	Sông Hòa Thanh 2	4,8	Vĩnh Long (1,9); Vĩnh Long - Đồng Tháp (1,4); Vĩnh Long (1,5)	1125821	596127	Phú Quới, Vĩnh Long	1122269	596558	Phú Quới, Vĩnh Long	
370	08	14	PL13	05	01	01		Kênh Cơ Nhì	Kênh 26-3	4,3	Đồng Tháp (1,2); Đồng Tháp - Vĩnh Long (3,1)	1127792	595862	Tân Nhuận Đông, Đồng Tháp	1124046	595569	Tân Nhuận Đông, Đồng Tháp; Phú Quới, Vĩnh Long	
371	08	14	PL13	06				Rạch Cái Đỏ	Sông Phú An	7,5	Vĩnh Long (5,5); Đồng Tháp (2)	1136119	598924	Tân Ngãi, Vĩnh Long	1130572	597123	Phú Hựu, Đồng Tháp	Tên khác: Rạch Cái Đồi
372	08	14	PL13	06	01			Rạch Lắm	Rạch Cái Đỏ	2	Đồng Tháp - Vĩnh Long (1,2); Vĩnh Long (0,8)	1132633	597336	Phú Hựu, Đồng Tháp; Tân Ngãi, Vĩnh Long	1132994	599208	Tân Ngãi, Vĩnh Long	
373	08	14	PL13	06	02			Rạch Bà Cả	Rạch Cái Đỏ	0,6	Đồng Tháp (0,2); Vĩnh Long (0,4)	1132015	598432	Phú Hựu, Đồng Tháp	1132157	598953	Tân Ngãi, Vĩnh Long	
374	08	14	PL13	06	02	01		Kênh Ranh	Rạch Bà Cả	0,6	Vĩnh Long - Đồng Tháp (0,6)	1132699	598598	Tân Ngãi, Vĩnh Long; Phú Hựu, Đồng Tháp	1132054	598558	Tân Ngãi, Vĩnh Long; Phú Hựu, Đồng Tháp	
375	08	14	PL14					Sông Cái Vừng	Sông Tiền	21	Đồng Tháp - An Giang (21)	1184711	537921	Long Phú Thuận, Đồng Tháp; Chợ Vàm,	1193757	528298	Long Phú Thuận, Đồng Tháp; Tân Châu,	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																	An Giang	
405	08	15	PL06					Sông Nước Trong	Sông Nước Đục	21	Cần Thơ (10); Cần Thơ - An Giang (11)	1064205	550396	Lương Tâm, Cần Thơ	1070274	536959	Vĩnh Viễn, Cần Thơ; Vĩnh Tuy, An Giang	
406	08	15	PL01					Sông Ngã Ba Cái Tàu	Sông Cái Lớn	72	Cần Thơ (9,5); Cần Thơ - Cà Mau (30); An Giang - Cà Mau (16,5); An Giang (16)	1061682	565114	Ngã Năm, Cần Thơ	1074929	525707	Vĩnh Hoà, An Giang	
407	08	15	PL01	01				Rạch Tà Xông	Sông Ngã Ba Cái Tàu	6	An Giang - Cần Thơ (2,8); Cần Thơ (3,2)	1063205	541521	Vĩnh Tuy, An Giang; Lương Tâm, Cần Thơ	1061505	545510	Lương Tâm, Cần Thơ	Tên khác: Rạch Tà Ông
408	08	15	PL01	01	01			Rạch Ngọn Tà Ông	Rạch Tà Xông	4,6	Cần Thơ - An Giang (4,6)	1067112	544488	Vĩnh Tuy, An Giang; Lương Tâm, Cần Thơ	1063728	543638	Lương Tâm, Cần Thơ; Vĩnh Tuy, An Giang	
409	08	15	PL01	01	02			Rạch Bào Ráng	Rạch Tà Xông	6	An Giang (2,3); Cần Thơ (3,7)	1063444	539497	Vĩnh Tuy, An Giang	1062560	544945	Lương Tâm, Cần Thơ	Tên khác: Long Mỹ 2
410	08	15	PL20					Rạch Ngã Ba Đình	Sông Ngã Ba Cái Tàu	35	An Giang (2,7); Cà Mau - An Giang (32,3)	1040600	533448	Vĩnh Phong, An Giang	1065436	532185	Vĩnh Lộc, Cà Mau; Vĩnh Bình, An Giang	
411	08	15	PL160					Sông Xếp	Sông Hậu	7,7	Đồng Tháp (3); Đồng Tháp - Vĩnh Long (0,3); Vĩnh Long (4,4)	1123044	572459	Phong Hòa, Đồng Tháp	1118276	578020	Tân Quới, Vĩnh Long	Tên khác: Rạch Xếp Lớn
412	08	15	PL160	01				Kênh Xã Hời	Sông Xếp	12	Đồng Tháp (2,8); Đồng Tháp - Vĩnh Long (9,2)	1130653	581138	Tân Phú Trung, Đồng Tháp	1121400	574868	Phong Hòa, Đồng Tháp; Tân Lược, Vĩnh Long	Tên khác: Kênh Xã Hời
413	08	15	PL52	01				Kênh 20-3	Sông Trà Môn	9	Đồng Tháp (2); Vĩnh Long (7)	1129482	581585	Tân Phú Trung, Đồng Tháp	1121695	577194	Tân Lược, Vĩnh Long	Tên khác: Kênh Đôn Dong
414	08	15	PL52	02				Kênh Xã Khánh	Sông Trà Môn	15	Đồng Tháp (7,5); Vĩnh Long (7,5)	1131248	587860	Tân Phú Trung, Đồng Tháp	1120970	578068	Tân Lược, Vĩnh Long	Tên khác: Kênh Xã Khanh

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
415	08	15	PL04					Rạch Nha Mân	Sông Hậu	33	Đồng Tháp (17,3); Vĩnh Long (15,7)	1136445	590574	Phú Hựu, Đồng Tháp	1111176	587172	Cái Vồn, Vĩnh Long	
416	08	15	PL04	01				Rạch Bà Tô	Rạch Nha Mân	4	Vĩnh Long (1,5); Vĩnh Long - Đồng Tháp (2,5)	1121906	594338	Mỹ Thuận, Vĩnh Long	1122124	590456	Mỹ Thuận, Vĩnh Long; Tân Nhuận Đông, Đồng Tháp	Tên khác: Rạch Sậy
417	08	15	PL04	01	01			Kênh Trà	Rạch Bà Tô	2	Đồng Tháp (1); Đồng Tháp - Vĩnh Long (1)	1124284	593316	Tân Nhuận Đông, Đồng Tháp	1122227	592798	Tân Nhuận Đông, Đồng Tháp; Mỹ Thuận, Vĩnh Long	
418	08	15	PL04	02				Kênh Đông Nội	Rạch Nha Mân	3	Vĩnh Long - Đồng Tháp (3)	1122803	587596	Mỹ Thuận, Vĩnh Long; Tân Nhuận Đông, Đồng Tháp	1122115	590425	Mỹ Thuận, Vĩnh Long; Tân Nhuận Đông, Đồng Tháp	
419	08	15	PL04	03				Sông Tầm Du	Rạch Nha Mân	22	Đồng Tháp (13,7); Đồng Tháp - Vĩnh Long (4,7); Vĩnh Long (3,6)	1135233	574889	Hòa Long, Đồng Tháp	1120475	589839	Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Tên khác: Kênh Tầm Vu
420	08	15	PL04	04				Kênh Mới	Rạch Nha Mân	18,5	Đồng Tháp (9,8); Vĩnh Long (8,7)	1131476	593780	Phú Hựu, Đồng Tháp	1116363	590756	Bình Minh, Vĩnh Long	Tên khác: Kênh Khoang Tiết
421	08	15	PL15	01				Kênh 62	Kênh Xáng Xà No	7,7	An Giang (3,2); Cần Thơ (4,5)	1089162	549201	Hoà Thuận, An Giang	1081882	551232	Vị Tân, Cần Thơ	
422	08	15	PL15	01	01			Kênh Lung Nia	Kênh 62	4,5	An Giang (1,4); An Giang - Cần Thơ (3,1)	1084766	545769	Hoà Thuận, An Giang	1086044	549958	Hòa Thuận, An Giang; Vị Tân, Cần Thơ	
423	08	15	PL15	01	02			Phân lưu số 2	Kênh 62	2	An Giang - Cần Thơ (2)	1086926	551394	Hòa Hưng, An Giang; Vị Thanh 1, Cần Thơ	1086062	549954	Hòa Hưng, An Giang; Vị Tân, Cần Thơ	
424	08	15	PL15	01	03			Kênh KH 9	Kênh 62	17,7	Cần Thơ (6,3); An Giang (9,3),	1098168	562418	Trường Long Tây,	1085683	550056	Vị Tân, Cần Thơ	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Cần Thơ (2,1)			Cần Thơ				
425	08	15	PL15	02				Kênh Giáo Điện	Kênh Xáng Xà No	7,2	An Giang (3); Cần Thơ (4,2)	1089871	551244	Hoà Hưng, An Giang	1082875	552346	Vị Tân, Cần Thơ	
426	08	15	PL15	03				Kênh Ông Hai	Kênh Xáng Xà No	6,6	An Giang (3,5); Cần Thơ (3,1)	1091030	552269	Hoà Hưng, An Giang	1084876	554652	Vị Thanh 1, Cần Thơ	
427	08	15	PL15	04				Kênh 14	Kênh Xáng Xà No	8	An Giang (5); An Giang - Cần Thơ (0,7); Cần Thơ (2,3)	1092528	551922	Hoà Hưng, An Giang	1087950	558137	Vị Thanh 1, Cần Thơ	Tên khác: Kênh 14 Nhỏ
428	08	15	PL15	04	01			Kênh Ba Thước	Kênh 14 nhỏ	6,6	Cần Thơ (1); Cần Thơ - An Giang (5,6)	1086356	551464	Vị Thanh 1, Cần Thơ	1089977	556905	Vị Thanh 1, Cần Thơ; Hoà Hưng, An Giang	
429	08	15	PL22					Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Sông Gành Hào	121	Cần Thơ (61,1); Cà Mau (59,9)	1098578	598149	Châu Thành, Cần Thơ	1014549	515874	An Xuyên, Cà Mau	
430	08	15	PL22	09				Rạch Sóc Sãi	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	4,5	Cà Mau (2); Cần Thơ (2,5)	1055778	558699	Ninh Quới, Cà Mau	1054626	562297	Ngã Năm, Cần Thơ	Tên khác: Kinh Mới
431	08	15	PL22	09	01			Rạch Ngang Kè	Rạch Sóc Sãi	4,5	Cà Mau - Cần Thơ (3,2); Cần Thơ (1,3)	1059833	559763	Ngã Năm, Cần Thơ; Ninh Quới, Cà Mau	1055776	561293	Ngã Năm, Cần Thơ	
432	08	15	PL22	09	02			Kinh Mới	Rạch Sóc Sãi	1,2	Cà Mau - Cần Thơ (1,2)	1056911	560778	Ninh Quới, Cà Mau; Ngã Năm, Cần Thơ	1055722	560635	Ninh Quới, Cà Mau; Ngã Năm, Cần Thơ	
433	08	15	PL22	10				Kênh Nàng Rền	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	26	Cà Mau (4,2); Cần Thơ (21,8)	1033582	577877	Vĩnh Lợi, Cà Mau	1053458	561127	Mỹ Quới, Cần Thơ	
434	08	15	PL22	11				Kinh Làng	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng	3	Cà Mau - Cần Thơ (3)	1055695	560540	Ninh Quới, Cà Mau; Ngã Năm, Cần Thơ	1052700	560241	Ninh Quới, Cà Mau; Ngã Năm, Cần Thơ	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								Hiệp										
435	08	15	PL32					Kênh Canh Đền Đi Pho Sinh	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	21	An Giang (5,5); Cà Mau (15,5)	1051558	528223	Vĩnh Phong, An Giang	1036123	542849	Vĩnh Phước, Cà Mau	
436	08	15	PL33					Kênh Tám Chục Thước	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	21	An Giang (9); Cà Mau (12)	1045318	521855	Vĩnh Phong, An Giang	1032344	538899	Phong Hiệp, Cà Mau	Tên khác: Kênh 6
437	08	15	PL23					Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Sông Mỹ Thanh	103	Cà Mau (78,3); Cà Mau - Cần Thơ (6,3); Cần Thơ (18,4)	1013990	516197	Hòa Thành, Cà Mau	1042452	606699	Ngọc Tố, Cần Thơ	
438	08	15	PL23	02	02			Kênh Ranh Hai	Sông Bạch Ngưu	9,4	An Giang - Cà Mau (9,4)	1044168	520652	Vĩnh Phong, An Giang; Trí Phải, Cà Mau	1039106	528601	Vĩnh Phong, An Giang; Trí Phải, Cà Mau	
439	08	15	PL39					Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	44	Cà Mau (21); Cà Mau - Cần Thơ (6); Cà Mau (17)	1060520	545651	Vĩnh Lộc, Cà Mau	1027768	574863	Hòa Bình, Cà Mau	
440	08	15	PL23	03	01			Rạch Mỹ Tây	Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	7,2	Cần Thơ (3,5); Cà Mau (3,7)	1046428	562454	Mỹ Quới, Cần Thơ	1047961	556838	Ninh Quới, Cà Mau	Tên khác: Kênh Tha La Rôn
441	08	15	PL23	03	02			Kênh Cơ Nhì	Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	7,4	Cần Thơ (5,6); Cần Thơ - Cà Mau (1,8)	1046908	566991	Mỹ Quới, Cần Thơ	1040452	563530	Mỹ Quới, Cần Thơ; Châu Thới, Cà Mau	
442	08	15	PL23	03	03			Kênh Miếu Hội	Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	6	Cần Thơ (1); Cần Thơ - Cà Mau (1,8); Cà Mau (3,2)	1041314	569377	Vĩnh Lợi, Cần Thơ	1039213	564652	Châu Thới, Cà Mau	
443	08	15	PL23	03	03	01		Rạch Ba Cùm	Rạch Bà Chăng	10	Cần Thơ (4,1); Cà Mau - Cần Thơ (0,6); Cà Mau (2,2); Cần Thơ (1,5); Cà Mau (1,6)	1040195	577216	Phú Lộc, Cần Thơ	1037756	569774	Châu Thới, Cà Mau	Tên khác: Rạch Bào Cát

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
444	08	15	PL23	03	03	01	01	Kênh Ngang Bào Sen	Rạch Ba Cùm	2,8	Cần Thơ (2); Cần Thơ - Cà Mau (0,8)	1039854	572641	Vĩnh Lợi, Cần Thơ	1037507	574192	Vĩnh Lợi, Cần Thơ; Châu Thới, Cà Mau	
445	08	15	PL38					Rạch Vàm Lẽo	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	38	Cà Mau (18,5); Cần Thơ - Cà Mau (19,5)	1033594	577874	Châu Thới, Cà Mau	1034826	594125	Hòa Tú, Cần Thơ; Hưng Hội, Cà Mau	Tên khác: Rạch Cà Mau
446	08	15	PL23	04	01			Rạch Tầm Vự	Sông Công Điền	3,5	Cần Thơ (2,1); Cần Thơ - Cà Mau (0,8); Cà Mau (0,6)	1040974	585495	Gia Hòa, Cần Thơ	1039184	584854	Vĩnh Lợi, Cà Mau	
447	08	15	PL161					Kênh Đê Nam Căn	Vàm Om Nô	16	Cà Mau (7,4); Cần Thơ (8,6)	1028726	582498	Vĩnh Trạch, Cà Mau	1034396	596545	Vĩnh Phước, Cần Thơ	
448	08	15	PL161	01				Kênh Ranh	Kênh Đê Nam Căn	7,6	Cần Thơ (0,5); Cần Thơ - Cà Mau (7,1)	1025052	590701	Lai Hòa, Cần Thơ	1032486	589021	Lai Hòa, Cần Thơ; Vĩnh Trạch, Cà Mau	
449	08	15	PL161	02	01			Rạch Xeo Xu	Rạch Xeo Xu	12,2	Cà Mau (4,9); Cần Thơ (7,3)	1026901	586270	Vĩnh Trạch, Cà Mau	1031604	593898	Lai Hòa, Cần Thơ	
450	08	15	PL21					Sông Ông Đốc	Biển	107	An Giang (20,5); An Giang - Cà Mau (4); Cà Mau (82,5)	1071716	484003	Đông Hưng, An Giang	999238	477143	Sông Đốc, Cà Mau	Tên khác: Sông Đốc, Sông Trèm Trèm
451	08	15	PL21	01				Rạch Ngã Bấc	Sông Ông Đốc	8	An Giang (5,5); An Giang - Cà Mau (2,5)	1061652	501978	An Minh, An Giang	1054517	499041	An Minh, An Giang; Biển Bạch, Cà Mau	
452	08	15	PL21	01	01			Kênh Xáng Cùg	Rạch Ngã Bấc	6,5	An Giang - Cà Mau (6,5)	1053347	505629	U Minh Thượng, An Giang; Biển Bạch, Cà Mau	1056721	500120	An Minh, An Giang; Biển Bạch, Cà Mau	
453	08	15	PL12					Kênh Chác Bàng	Sông Ông Đốc	33	An Giang (17,5); Cà Mau (15,5)	1056587	533400	Vĩnh Bình, An Giang	1033315	509447	Thới Bình, Cà Mau	Tên khác: Kênh Xáng Vĩnh Thuận
454	08	15	PL12	01				Kênh Ranh Hạc	Kênh Chác	13	An Giang - Cà Mau (13)	1050943	509489	U Minh Thượng, An	1044180	520634	Vĩnh Thuận, An Giang;	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú	
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố		
								Băng											
455	08	15	PL13					Sông Cái Tàu	Sông Ông Đốc	42	An Giang - Cà Mau (6); Cà Mau (36)	1053658	481916	Vân Khánh, An Giang; U Minh, Cà Mau	1021476	507547	Khánh An, Cà Mau	Tên khác: Rạch Tiểu Dừa	
456	08	15	PL21	03	01			Kênh Năm Đất Sét	Sông Cái Tàu	13,7	An Giang (5,3); An Giang - Cà Mau (8,4)	1061868	492319	Vân Khánh, An Giang	1049600	486787	Vân Khánh, An Giang; Nguyễn Phích, Cà Mau		
B	Các sông liên tỉnh độc lập																		
457	09	11						Sông Phố Cũ	Sông Tiên Yên	57	Lạng Sơn (22,4); Quảng Ninh (34,6)	2381484	721074	Châu Sơn, Lạng Sơn	2360032	748360	Tiên Yên, Quảng Ninh		
458	10	06						Khe Lan	Sông Ba Chẽ	27	Lạng Sơn (22); Quảng Ninh (5)	2379048	715981	Châu Sơn, Lạng Sơn	2360889	720900	Kỳ Thượng, Quảng Ninh		
459	10	07						Khe Nháng	Sông Ba Chẽ	17	Lạng Sơn (8,7); Quảng Ninh (8,3)	2369963	725858	Châu Sơn, Lạng Sơn	2359920	723421	Kỳ Thượng, Quảng Ninh		
460	11							Sông Tổng	Biển	37	Thanh Hóa (28,7); Thanh Hóa - Ninh Bình (8,3)	2219692	589701	Quang Trung, Thanh Hóa	2209919	606925	Tân Tiên, Thanh Hóa; Bình Minh, Ninh Bình	Tên khác: Sông Càn	
461	11	01	01	01				Sông Lông Khê	Sông Hoạt	9,3	Ninh Bình (1); Thanh Hóa (8,3)	2227034	590388	Trung Sơn, Ninh Bình	2221716	585207	Hà Long, Thanh Hóa		
462	11	02						Sông Cầu Hội	Sông Tổng	7,3	Ninh Bình (6,5); Thanh Hóa (0,8)	2223701	604463	Yên Mạc, Ninh Bình	2217956	606900	Nga An, Thanh Hóa	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 2	
463	11	03						Sông Lai Thành	Sông Tổng	6,5	Ninh Bình - Thanh Hóa (6,5)	2218856	609003	Lai Thành, Ninh Bình; Nga An, Thanh Hóa	2216101	611298	Định Hoá, Ninh Bình; Nga An, Thanh Hóa		
464	12	09						Sông Thị	Sông Yên	62	Nghệ An (2,5);	2143216	559794	Nghiã Thọ,	2168350	579770	Trường		

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								Long			Thanh Hóa (59,5)							
465	13							Sông Lạch Bạng	Biển	32	Nghệ An (0,4); Thanh Hóa (31,6)	2138559	569640	Hoàng Mai, Nghệ An	2145668	582466	Hải Bình, Thanh Hóa	Tên khác: Sông Thạch Luyện
466	13	PL01						Sông Mỏ Đá	Sông Hoàng Mai	11	Thanh Hóa (2); Thanh Hóa - Nghệ An (0,2); Nghệ An (8,8)	2137765	575776	Trường Lâm, Thanh Hóa	2127377	578016	Tân Mai, Nghệ An	
467	14	13						Sông Rào Trỏ	Sông Gianh	73	Hà Tĩnh (50,3); Quảng Trị (22,7)	1999198	601553	Cẩm Duệ, Hà Tĩnh	1970315	625319	Tuyên Bình, Quảng Trị	Tên khác: Rào Ngổp, Rào Cái
468	14	13	08					Khe Gát	Sông Rào Trỏ	14	Quảng Trị (2,6); Quảng Trị - Hà Tĩnh (3,3); Hà Tĩnh (8,1)	1981326	633499	Tuyên Bình, Quảng Trị	1983085	630495	Kỳ Lạc, Hà Tĩnh	Tên khác: Khe Khế
469	14	13	09					Khe Ba Lát	Sông Rào Trỏ	3	Hà Tĩnh (0,3); Hà Tĩnh - Quảng Trị (2,7)	1982323	632374	Kỳ Lạc, Hà Tĩnh	1982836	630450	Kỳ Lạc, Hà Tĩnh; Tuyên Bình, Quảng Trị	
470	16							Sông Ô Lâu	Biển	99	Huế (48); Huế - Quảng Trị (16,5), Huế (34,5)	1820465	732290	Phong Điền, Huế	1842843	760272	Đan Điền, Huế	
471	16	04						Sông Cầu Nhị	Sông Ô Lâu	23	Huế (9,5); Quảng Trị (13,5)	1830353	736532	Phong Điền, Huế	1839356	746666	Nam Hải Lăng, Quảng Trị	
472	16	05						Sông Thác Ma	Sông Ô Lâu	51	Huế (33,4); Quảng Trị (17,6)	1818504	730831	Phong Điền, Huế	1841316	745865	Nam Hải Lăng, Quảng Trị	Tên khác: Sông Mỹ Chánh
473	17	04						Sông Ba Ran	Sông Hương	31	Đà Nẵng (4,7); Huế (26,3)	1788627	808233	Hải Vân, Đà Nẵng	1790542	786777	Khe Tre, Huế	Tên khác: Khe Đá Mài
474	18	04	07	02	01			Suối Nước Meo	Sông Đắc Tmeo	6,5	Đà Nẵng (5,3); Quảng Ngãi (1,2)	1667440	844453	Trà Vân, Đà Nẵng	1664055	848983	Sơn Tây Thượng, Quảng Ngãi	
475	18	04	07	04				Sông Đắc Ba	Sông Đắc Drinh	31	Đà Nẵng (15,3); Quảng Ngãi (15,7)	1679871	846533	Trà Giáp, Đà Nẵng	1661025	855961	Sơn Tây Thượng, Quảng Ngãi	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
476	18	04	07	06				Sông Tang	Sông Đăk Drinh	47	Đà Nẵng (12,5); Quảng Ngãi (4); Đà Nẵng - Quảng Ngãi (1,5); Quảng Ngãi (29)	1683203	845810	Trà Giáp, Đà Nẵng	1666479	867408	Sơn Hà, Quảng Ngãi	Tên khác: Suối Nước trong, Sông Tung
477	18	04	07	06	01			Suối Nước Nghèo	Sông Tang	11	Quảng Ngãi (2,7); Quảng Ngãi - Đà Nẵng (8,3)	1673677	853159	Tây Trà, Quảng Ngãi	1680381	855122	Tây Trà, Quảng Ngãi; Trà Giáp, Đà Nẵng	
478	19	08						Sông Đỉnh	Sông Lại Giang	9,5	Quảng Ngãi (7,5); Gia Lai (2)	1628264	906481	Đặng Thủy Trâm Quảng Ngãi	1624896	912439	An Vinh, Gia Lai	
479	19	02						Sông Nước Đỉnh	Sông Lại Giang	29	Quảng Ngãi (18); Gia Lai (11)	1631966	908074	Đặng Thủy Trâm Quảng Ngãi	1620882	919222	An Lão, Gia Lai	Tên khác: Sông Sa Lung
480	20	03						Phụ lưu số 1	Sông Kôn	9,7	Quảng Ngãi (5,4); Gia Lai (4,3)	1616776	887472	Ba Tô, Quảng Ngãi	1610523	887876	Sơn Lang, Gia Lai	
481	21							Sông Kỳ Lộ	Biển	105	Đăk Lăk (3,5); Đăk Lăk - Gia Lai (7); Đăk Lăk (94,5)	1485209	912915	Phú Mỹ, Đăk Lăk	1480227	961921	Tuy An Đông, Đăk Lăk	
482	21	01						Sông Ea Tiouan	Sông Kỳ Lộ	12	Đăk Lăk (6,2); Gia Lai - Đăk Lăk (5,8)	1495648	902692	Phú Mỹ, Đăk Lăk	1492847	910644	Ia Rsaí, Gia Lai; Phú Mỹ, Đăk Lăk	
483	21	02						Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	25	Gia Lai (21); Gia Lai - Đăk Lăk (0,5); Đăk Lăk (3,5)	1521653	912327	Đăk Song, Gia Lai	1501413	912174	Phú Mỹ, Đăk Lăk	
484	21	02	01					Phụ lưu số 1	Sông La Hiêng	7	Gia Lai (4,8); Gia Lai - Đăk Lăk (2,2)	1506423	905944	Đăk Song, Gia Lai	1504320	909641	Đăk Song, Gia Lai; Phú Mỹ, Đăk Lăk	
485	21	03						Sông Cà Tông	Sông Kỳ Lộ	15	Gia Lai (13); Đăk Lăk (2)	1512530	915650	Canh Liên, Gia Lai	1500873	914460	Phú Mỹ, Đăk Lăk	
486	21	03	01					Suối Pà Lía	Sông Cà Tông	10	Gia Lai (6); Đăk Lăk (4)	1506146	918356	Canh Liên, Gia Lai	1502731	914135	Phú Mỹ, Đăk Lăk	Tên khác: Theo Quyết định

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
																	1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1	
487	21	04					Sông Kê Cách	Sông Kỳ Lộ	22	Gia Lai (14); Gia Lai - Đắk Lắk (2); Đắk Lắk (6)	1510635	918728	Canh Liên, Gia Lai	1496017	920038	Phú Mỹ, Đắk Lắk		
488	21	12					Sông Gấm	Sông Kỳ Lộ	19	Gia Lai (10); Đắk Lắk (9)	1506430	923836	Canh Liên, Gia Lai	1492513	925499	Phú Mỹ, Đắk Lắk		
489	21	09					Sông Cô	Sông Kỳ Lộ	33	Gia Lai (2,5); Đắk Lắk (30,5)	1506188	939674	Canh Vinh, Gia Lai	1482175	945687	Đồng Xuân, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Long Ba, Suối Cái, Sông Cây Xanh	
490	21	09	02				Sông Đá Vàng	Sông Cô	27	Gia Lai (9,5); Đắk Lắk (17,5)	1510855	940705	Canh Vinh, Gia Lai	1489398	940552	Đồng Xuân, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Khách, Sông Mun, Sông Đá Lót, Suối Khấp	
491	22						Sông Cái Ninh Hòa	Biển	53	Đắk Lắk (9); Khánh Hòa (44)	1403384	927978	Cư M'Ta, Đắk Lắk	1379880	953960	Hoà Thắng, Khánh Hòa	Tên khác: Sông Dinh, Sông Ea Krông Rou	
492	22	01					Suối Ea Sa	Sông Cái Ninh Hòa	14	Đắk Lắk (6); Khánh Hòa (8)	1397771	920223	Ea Trang, Đắk Lắk	1393320	930490	Tây Ninh Hòa, Khánh Hòa		
493	22	02					Suối Can	Sông Cái Ninh Hòa	15	Đắk Lắk (4,5); Khánh Hòa (10,5)	1394238	920976	Ea Trang, Đắk Lắk	1392299	931602	Tây Ninh Hòa, Khánh Hòa		
494	23	08					Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	74	Đắk Lắk (30); Khánh Hòa (44)	1395964	907398	Krông Á, Đắk Lắk	1361467	935819	Diên Lâm, Khánh Hòa		
495	26	11	01				Sông Pha	Sông Ông	18	Lâm Đồng (6,3); Khánh Hòa (11,7)	1315274	896452	D'ran, Lâm Đồng	1312177	906413	Lâm Sơn, Khánh Hòa	Tên khác: Sông Cầu Treo	
496	26	13	02				Suối M'	Sông Than	19	Lâm Đồng (17);	1293441	888559	Quảng Lập,	1291242	901854	Anh Dũng,	Tên khác:	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
								Nghon			Khánh Hoà (2)			Lâm Đồng			Khánh Hoà	Sông Gia Bô
497	26	13	02	01				Suối M' Ghon	Sông M' Ghon	18	Lâm Đồng (17,5); Khánh Hoà (0,5)	1300220	891111	Ka Đô, Lâm Đồng	1292036	901418	Anh Dũng, Khánh Hoà	
498	26	13	04					Sông Dầu	Sông Than	21	Lâm Đồng (9); Khánh Hoà (12)	1303323	894139	D'ran, Lâm Đồng	1297837	910981	Anh Dũng, Khánh Hoà	Tên khác: Sông Kyo, Sông KLang Bah
499	26	13	04	02				Phụ lưu số 2	Sông Dầu	6	Lâm Đồng (2,6); Khánh Hoà (3,4)	1296404	901443	Ka Đô, Lâm Đồng	1300220	904855	Ninh Sơn, Khánh Hoà	
500	26	13	04	04				Phụ lưu số 4	Sông Dầu	7,7	Lâm Đồng (1,7); Khánh Hoà (6)	1296065	902456	Ka Đô, Lâm Đồng	1298911	907578	Anh Dũng, Khánh Hoà	
501	26	18	02					Sông Biều	Sông Giá	17	Lâm Đồng (9,2); Khánh Hoà (7,8)	1264907	904937	Tuy Phong, Lâm Đồng	1271705	916085	Phước Hà, Khánh Hoà	
502	26	18	04					Suối Trà Van	Sông Giá	19	Lâm Đồng (2,5); Khánh Hoà (16,5)	1265402	908616	Tuy Phong, Lâm Đồng	1272078	920733	Phước Hà, Khánh Hoà	
503	29	01						Sông Giềng	Sông Dinh	31	Lâm Đồng (29,5); Đồng Nai (1,5)	1216515	784647	Suối Kiệt, Lâm Đồng	1197225	787823	Tân Minh, Lâm Đồng	
504	29	01	01					Suối Tượng	Sông Giềng	18	Lâm Đồng (4); Đồng Nai (14)	1212971	781930	Suối Kiệt, Lâm Đồng	1199873	781041	Xuân Hòa, Đồng Nai	
505	29	02						Suối Lạnh	Sông Dinh	19	Đồng Nai (11); Lâm Đồng (8)	1198610	773198	Xuân Hòa, Đồng Nai	1196486	788027	Tân Minh, Lâm Đồng	
506	29	02	01	01				Phụ lưu số 1	Suối Cầu Xã	6,5	Lâm Đồng (3,2); Đồng Nai (3,3)	1191517	776595	Sơn Mỹ, Lâm Đồng	1195833	779266	Xuân Hòa, Đồng Nai	
507	29	02	01	01	01			Suối Nóng	Phụ lưu số 1	2,6	Lâm Đồng (2,3); Đồng Nai (0,3)	1192818	780157	Tân Minh, Lâm Đồng	1194795	778902	Xuân Hòa, Đồng Nai	
508	30							Sông Đu Đủ	Biển	27	Hồ Chí Minh - Lâm Đồng (27)	1191004	773544	Hòa Hiệp, Hồ Chí Minh; Sơn Mỹ, Lâm Đồng	1170453	782183	Bình Châu, Hồ Chí Minh; Sơn Mỹ, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Chùa, Suối Tà Răng
509	31							Sông Ray	Biển	114	Đồng Nai (54); Đồng Nai - Hồ Chí Minh (16); Hồ Chí Minh (44)	1201333	743218	Hàng Gòn, Đồng Nai	1156903	756324	Phước Hải, Hồ Chí Minh	
510	31	04						Suối Trờng	Sông Ray	36	Đồng Nai (26,5); Hồ Chí Minh -	1211206	761693	Xuân Lộc, Đồng Nai	1191241	762138	Bàu Lâm, Hồ Chí	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	Tọa độ X*	Tọa độ Y*	Xã/phường, tỉnh/thành phố	
											Đồng Nai (9,5)						Minh; Xuân Hoà, Đồng Nai	
511	31	04	01					Suối Xoài	Suối Trông	8	Đồng Nai (7); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (1)	1199035	772599	Xuân Hoà, Đồng Nai	1195579	767056	Bàu Lâm, Hồ Chí Minh; Xuân Hoà, Đồng Nai	
512	31	07	01					Phụ lưu số 1	Suối Thê	8	Hồ Chí Minh (3); Đồng Nai (5)	1188115	749194	Châu Đức, Hồ Chí Minh	1190288	755416	Sông Ray, Đồng Nai	
513	31	08						Sông Tầm Bó	Sông Ray	15	Hồ Chí Minh (10,5); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (4,5)	1183270	748001	Kim Long, Hồ Chí Minh	1181536	757100	Xuân Sơn, Hồ Chí Minh; Sông Ray, Đồng Nai	
514	31	08	01					Suối Gia Hoét	Sông Tầm Bó	6	Hồ Chí Minh (2,2); Hồ Chí Minh - Đồng Nai (3,8)	1183546	749816	Bình Giã, Hồ Chí Minh	1180572	753806	Bình Giã, Hồ Chí Minh; Sông Ray, Đồng Nai	
515	71	07						Suối Trà Mưu	Sông Tam Kỳ	11	Quảng Ngãi (4); Đà Nẵng (7)	1696183	882075	Đông Trà Bồng, Quảng Ngãi	1701905	875151	Tam Mỹ, Đà Nẵng	Tên khác: Theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT gọi là Phụ lưu số 1
516	98	01						Suối Đa Ngãng	Sông Bung	6,5	Lâm Đồng (1,5); Lâm Đồng - Khánh Hoà (4,2); Khánh Hoà (0,8)	1259933	918283	Vĩnh Hào, Lâm Đồng	1258479	923442	Cà Ná, Khánh Hoà	

- Ghi chú:**
- Nguồn nước mặt liên tỉnh là nguồn nước mặt phân bố trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trở lên.
 - * Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 6^0 .
 - XBG: Xuyên biên giới.
 - Tuyên Quang - Phú Thọ (19): 19 là chiều dài sông là ranh giới 2 tỉnh Tuyên Quang - Phú Thọ.

Phụ lục 3**DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT LIÊN TỈNH THUỘC CÁC HỒ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
1	Lai Châu	Sông Đà	Hồng - Thái Bình	1.215	799,7	Lai Châu, Điện Biên	Hồ chứa thủy điện
2	Sơn La	Sông Đà	Hồng - Thái Bình	9.260	6.504	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
3	Hòa Bình	Sông Đà	Hồng - Thái Bình	9.862	6.062	Phú Thọ, Sơn La	Hồ chứa thủy điện
4	Bảo Lâm 3	Sông Nho Quế	Hồng - Thái Bình	43,92	3,94	Cao Bằng, Tuyên Quang	Hồ chứa thủy điện
5	Bắc Mê	Sông Gâm	Hồng - Thái Bình	23,65	-	Tuyên Quang, Cao Bằng	Hồ chứa thủy điện
6	Pa Ke	Sông Chảy	Hồng - Thái Bình	30,99	1,88	Tuyên Quang, Lào Cai	Hồ chứa thủy điện
7	Hiền Lương	Sông Đát Dia	Hồng - Thái Bình	-	-	Lào Cai, Phú Thọ	Hồ tự nhiên
8	Cắm Sơn	Sông Hóa	Hồng - Thái Bình	249,8	229,25	Bắc Ninh, Lạng Sơn	Hồ chứa thủy lợi - thủy điện
9	Trung Sơn	Sông Mã	Mã	348,5	112,1	Thanh Hóa, Sơn La	Hồ chứa thủy điện
10	Hồi Xuân	Sông Mã	Mã	63,38	7,73	Thanh Hóa, Phú Thọ	Hồ chứa thủy điện
11	Cửa Đạt	Sông Chu	Mã	1.450	794	Thanh Hóa, Nghệ An	Hồ chứa thủy lợi - thủy điện
12	Khe Cò	Phụ lưu số 1 (nhánh suối đổ vào Suối Hối Động)	Cả	4,2	-	Hà Tĩnh, Nghệ An	Hồ chứa thủy lợi

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
13	Khe Chanh	Sông Cầu Nhị	Ô Lâu	1,85	1,42	Huế, Quảng Trị	Hồ chứa thủy lợi
14	Sông Ba Hạ	Sông Ba	Ba	349,7	165,9	Đắk Lắk, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
15	Đắk Bla	Sông Đắk Bla	Sê San	46,21	30,14	Quảng Ngãi, Gia Lai	Hồ chứa cát lũ kết hợp phát điện
16	Ia Ly	Sông Sê San	Sê San	1.037	779	Quảng Ngãi, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
17	Sê San 3	Sông Sê San	Sê San	92	3,8	Quảng Ngãi, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
18	Sê San 3A	Sông Sê San	Sê San	80,6	4	Quảng Ngãi, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
19	Sê San 4	Sông Sê San	Sê San	893,3	264,2	Quảng Ngãi, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
20	Sê San 4A	Sông Sê San	Sê San	13,1	7,5	Quảng Ngãi, Gia Lai	Hồ chứa thủy điện
21	Krông Nô 2	Sông Ea Krông Nô	SrêPôk	9,36	0,839	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
22	Krông Nô 3	Sông Ea Krông Nô	SrêPôk	18,64	0,87	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
23	Buôn Tua Srah	Sông Ea Krông Nô	SrêPôk	786,9	522,6	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
24	Buôn Kuốp	Sông SrêPôk	SrêPôk	63,24	14,7	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
25	Hòa Phú	Sông SrêPôk	SrêPôk	5,01	1,01	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
26	Đrây H'Linh	Sông SrêPôk	SrêPôk	2,28	1,53	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
27	Srêpôk 3	Sông SrêPôk	SrêPôk	218,99	62,85	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
28	Srêpôk 4	Sông SrêPôk	SrêPôk	25,94	8,44	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Hồ chứa thủy điện
29	Đắk Kar	Suối Đắk Kar	Đồng Nai	11,44	8,44	Lâm Đồng, Đồng Nai	Hồ chứa thủy điện
30	Phước Hòa	Sông Bé	Đồng Nai	21	2,45	Đồng Nai, Hồ Chí Minh	Hồ chứa thủy lợi - thủy điện
31	Dầu Tiếng	Sông Sài Gòn	Đồng Nai	1.580	1.110	Tây Ninh, Hồ Chí Minh, Đồng Nai	Hồ chứa thủy lợi
32	Bố Sinh	Sông Mã	Mã	8,68	1,87	Sơn La, Điện Biên	Hồ chứa thủy điện
33	Bản Mòng	Sông Hiếu	Cả	224,78	170,45	Nghệ An, Thanh Hóa	Hồ chứa thủy lợi - thủy điện
34	Hố Hô	Sông Ngàn Sâu	Cả	38	6	Hà Tĩnh, Quảng Trị	Hồ chứa thủy điện

./.